

# BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH SỚ

般若波羅蜜多心經疏

Vạn Tục Tạng, Vol. 26, No. 522

Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang dịch Kinh.

Đời Đường, chùa Đại Từ Ân, Sa-môn Tĩnh Mai soạn Sớ.<sup>1</sup>

Việt dịch: Quảng Minh.

Chân lý mà rộng không và vi diệu, thì ý niệm tu tập bị dẹp bỏ, năm mắt<sup>2</sup> hết soi, bốn trí<sup>3</sup> mờ biết. Làm sao nằm bệnh mà gửi gắm sự biểu huyền của ‘vô thuyết’, báo chết mà tuyệt hẳn sự chương diệu của ‘vô ngôn’? Thế nhưng, chân tục tuy khác mà vô tướng không khác, động tịnh đối khác mà ly ngôn ấy đồng. Đồng mà chưa từng dị, dị mà chưa từng đồng; chưa từng có dị đồng, tự đồng giống dị; chưa từng có đồng dị, tự dị khác đồng; dị khác tự dị, dị giống bất dị; đồng giống tự đồng, đồng khác bất đồng. Đồng dị chưa từng một, chân tục chưa từng khác, mà

---

<sup>1</sup> Tĩnh Mai 靖邁/靜邁: Cao tăng Trung Quốc sống vào đời Đường, một trong những đệ tử danh tiếng của ngài Huyền Trang, người huyện Từ Đông, tỉnh Tứ Xuyên. Tính sư trầm lặng, khí tiết thanh cao, hiểu sâu kinh luận, không kết giao nhiều. Năm Trinh Quán thứ 19 (645), ngài Huyền Trang từ Ấn Độ trở về nước Đường, phụng sắc của Thái hậu Thái Mục, xây dựng chùa Hoàng Phúc ở kinh đô, và triển khai công việc phiên dịch. Ngài Huyền Trang triệu tập 11 vị đại đức tinh thông am hiểu kinh luận Đại Tiểu thừa, là những bậc tôn cao giữa đời, để chứng nghĩa. Còn Sư là 1 trong 9 vị đại đức khác lo việc chỉnh lý văn cú. Sư trụ tại chùa Từ Ân, cùng với các vị: Thê Huyền chùa Phổ Quang, Minh Tuấn chùa Hoàng Phúc, Biện Cơ chùa Hội Xương, Đạo Tuyên chùa Phong Đức núi Chung Nam, dịch kinh Bản Sự 7 quyển. Lại cùng với ngài Thần Phưởng, sư nhận chức bút thọ chùa Từ Ân. Sư có các tác phẩm: Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kỷ 4 quyển; Bát Nhã Tâm Kinh Sớ 1 quyển; Phật Địa Kinh Luận Sớ 6 quyển; Thập Luân Kinh Sớ 8 quyển. [X. Tổng Cao Tăng Truyện Q.4; Khai Nguyên Thích Giáo Lục Q.8].

<sup>2</sup> Ngũ nhãn: Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn và Phật nhãn.

<sup>3</sup> Tứ trí: (1) Đại viên kính trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí. (2) Đạo tuệ, Đạo chủng tuệ, Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí.

người mê mờ nói, ‘Đồng tức là đồng cái dị của nó; dị tức là dị cái đồng của nó’. Tánh Biến kế nhân đó mà có tăng ích, tánh Viên thành nhân đó mà có tổn giảm, khiến cho nước lớn chảy dốc, tàn phá mọi vật; lửa dữ đốt cháy, san bằng mọi thứ. Chỉ có đấng Pháp vương Vô thượng muốn che chở những điều tàn ấy, đem gương tròn xoay chuyển làm mờ ánh đuốc, dùng ánh sáng rực rỡ để xua bóng tối, khiến cho cảnh không trệ tâm, tâm không lụy cảnh. Cảnh không trệ tâm, vì cảnh là vô tướng. Tâm không lụy cảnh, vì tâm là vô kiến. Thế nên, người nào vận dụng được diệu tuệ ‘vô kiến’ thì soi chiếu được chân cảnh ‘vô tướng’. Tâm và cảnh chưa từng sai biệt, duyên và chiếu chưa từng đồng nhất. Bỏ tình cảm chất chứa bởi cố chấp, trừ ưu phiền gom góp bởi [phân biệt] mình người. Thần chú vô thượng có phải ở chỗ này không?

*Bát-nhã*: Đường ngôn gọi là *tịnh tuệ*.

*Ba-la*: Đường ngôn gọi là *bỉ ngạn*.

*Mật-đa*: Đường ngôn gọi là *đáo*.

‘Tuệ’ so với ‘ngạn’ (: bờ), cũng là ‘danh’ đối với ‘tướng’, chúng đều vốn chẳng có, sao lại có nhiễm và tịnh, kia và đây để thủ đắc? Vì khen ngợi bát-nhã mà gương nói vậy thôi. Rời sắc tướng, lìa hai bên, gọi đó là tâm. Thế nên trong kinh có nói: “*Cũng như tâm thức của chúng sanh, thể của nó tuy là có mà không có các tướng: lớn, nhỏ, dài, ngắn, vuông, tròn, xanh, vàng, v.v...*” Lại nói: “*Thân này là ngôi thành, vua tâm ở trong đó.*”<sup>4</sup> Nay nêu ‘tuệ’ và ‘ngạn’ là để hiển lộ sự thật trong đó. Lấy ‘tuệ’ làm danh là cùng tận sự chiếu của nó. Lấy ‘ngạn’ làm xưng là cực độ sự dụng của nó. Lấy ‘tâm’ làm mắt là triệt để sự thật của nó. Sự chiếu

---

<sup>4</sup> Kinh Đại Bát Niết Bàn, No.374, quyển 1, tr. 367b01: “Thân này là ngôi thành chứa máu thịt gân xương được da bọc lên trên ấy. Tay chân dùng làm mộc chắn, vọng lâu đầy lui địch. Mắt là lỗ cửa sổ, đầu là điện đường mà vua tâm ở trong đó. Ngôi thành thân xác như vậy là đồ bỏ đi của các đức Phật Thế Tôn mà người ngu phàm phu thì thường đắm trước.”

không cùng tận thì không đủ để so với ánh sáng rực rỡ của tuệ giác. Sự dụng không cực độ thì chưa thể đem phỏng tối sánh với cung điện Huyền Đô<sup>5</sup>. Sự thật chưa triệt để thì chỉ làm chỗ dựa cho sự ngu tối của cõi hữu vô, chân tục.

Đại Phẩm Bát-nhã có văn đơn giản, nghĩa bao hàm, từ hoa mỹ, ý diệu huyền. Nó bao gồm nghĩa sâu kín của mọi thư tịch, nắm giữ lý diệu huyền của các kinh điển. Thế nên, mỗi khi tôi tụng đọc Bát-nhã thì ôm ấp ý vị của Tam tạng, tới lui những ý tứ sâu xa, nhờ đó mà không gì chướng ngại. Bát-nhã tuy trước có phụ dịch, nhưng đọc qua rồi quên mất văn. Nay đây giờ xem lại, vẫn không gì hoài nghi, chăm chú vào việc học, rồi thì tụng trì. Nay tôi đến tuổi nhĩ thuận<sup>6</sup>, vẫn không dám tán tụng, chỉ trân trọng nghiên ngẫm, tạm thực hiện ý nghĩ nông cạn với lòng ngưỡng mộ đi đến bến bờ, chẳng dám truyền đăng.

Giải thích kinh này, đại lược có bốn câu phân biệt: I. Nguyên do phân đầu không có ‘N hư thị’, phân kết thiếu ‘Phụng hành’; II. Ý nghĩa của Bát-nhã; III. Tông chỉ của giáo; IV. Phân văn mà giải thích.

### **I. Nguyên do phân đầu không có ‘N hư thị’, phân kết thiếu ‘Phụng hành’:**

---

<sup>5</sup> Huyền Đô 玄都: trú xứ của thần tiên trong truyền thuyết, hay chỉ cho cõi giới của chư vị Thánh.

<sup>6</sup> Luận ngữ: “Lục thập nhi nhĩ thuận. 六十而耳順.” 60 tuổi thì không còn chướng tai gai mắt; do lý giải đúng căn nguyên của mọi việc diễn ra xung quanh và thấu hiểu nhân tình thế thái, nên dễ thông cảm và có thái độ khoan dung hơn - nhìn sự việc không còn thấy chướng tai gai mắt (thuận nhĩ); không như tuổi trẻ hiểu biết còn nông cạn, nên trước nhiều sự việc thường cảm thấy khó chịu, bực mình.

Hỏi: Tầm phu<sup>7</sup>, Huyền tịch<sup>8</sup>, Cách ngôn<sup>9</sup> và các Kinh chẳng khác nhau.<sup>10</sup> Phần đầu Kinh đặt lời ‘Nhu thị’ và phần cuối Kinh gắn câu ‘Phụng hành’, để người noi theo đưa đến hài hòa, làm ngọn đèn hằng chiếu vô tận. Thế nhưng, biên tế của Nê-việt<sup>11</sup> vẫn trói buộc người mà luận bàn về Tu-đa-la<sup>12</sup>, ca tụng ý chỉ của nó. Giờ nói đến chuẩn tắc, phần đầu không có lời ‘Nhu thị’, phần kết thiếu câu ‘Phụng hành’, vì sao như vậy?

Đáp: Nguyên lai Lộc Dã vận chuyển đạo huyền, Kinh vẫn chưa bày trên bối diệp; Học Lâm<sup>13</sup> rú che thân Phật, chư Thánh mới nói trong kim thư; khiến cho

---

<sup>7</sup> Như truyện Mạnh Khương Nữ Tầm Phu 孟姜女尋夫. Câu chuyện đại khái được kể rằng: Ngay trong đêm tân hôn của Mạnh Khương Nữ với tân lang là một thư sinh Giang Nam tên, chồng Mạnh Khương Nữ bị triều đình bắt đi xây dựng Vạn Lý Trường Thành. Đến mùa Đông, Mạnh Khương Nữ đan áo cho chồng và đã lặn lội tìm chồng để trao áo. Mạnh Khương Nữ đã đi khắp theo chiều dài của Trường Thành, hỏi thăm nhiều người và cuối cùng nhận được hung tin chồng mình bị chết vùi thây dưới Trường Thành. Nàng Mạnh Khương đau buồn khóc lóc thảm thiết 3 ngày 3 đêm, nước hòa lẫn máu. Tiếng khóc của Mạnh Khương vang xa 800 dặm Trường Thành, làm sụp đổ một khúc thành, để lộ xác chết của chồng mình. Nàng an táng cho chồng xong liền nhảy xuống biển tự vẫn.

<sup>8</sup> Huyền tịch 玄籍: Thư tịch huyền vi, là thư tịch của Đạo giáo hay Phật giáo.

<sup>9</sup> Như Trị Gia Cách Ngôn 治家格言 của Hàn Dũ 韓愈 (768 – 824).

<sup>10</sup> Tức thường có 3 phần: mở bài, thân bài và kết luận, hay phần tư, phần chánh tông và phần lưu thông.

<sup>11</sup> Nê-việt 泥越 = Nê-hoàn 泥洹, Bát-nê-hoàn 般泥洹, Niết-bàn 涅槃, Bát-niết-bàn 般涅槃.

<sup>12</sup> Tu-đa-la 修多羅 (sūtra): Kinh, tuyển kinh 線經, diên kinh 經經.

<sup>13</sup> Hạc Lâm 鶴林: Cũng gọi Bạch Hạc Lâm 白鶴林, Bạch Lâm 白林, Học Lâm 鶴林. Chỉ cho rừng Sa la song thọ ở gần sông Bạt đề, thành Câu thi na yết la, Ấn độ, là nơi đức Phật vào Niết bàn. Cứ theo kinh Đại bát niết bàn, hậu phần, quyển thượng chép, thì khi đức Thế Tôn vào Niết bàn, rừng Sa la rú lá che thân Như lai, lá các cây Sa la biến thành trắng như chim hạc, bởi thế có tên Hạc lâm. Lại vì đức Thế Tôn nhập diệt ở rừng này nên danh từ Hạc lâm được dùng để chỉ cho việc Phật vào Niết bàn. Ngoài ra, cứ theo Đại bát niết bàn kinh nghĩa ký, quyển 1, thì có 2 thuyết về nguyên nhân cây Sa la biến thành màu trắng. 1. Màu trắng là tướng chết của cây, biểu thị sự nhập diệt của bậc Thánh. 2. Màu trắng là gốc của các màu, hàm ý đức Phật vào Niết bàn là trở về nguồn gốc. Đến đời sau, khu vườn của chúng tăng ở cũng được gọi Hạc lâm hoặc Hạc uyển. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); Ma ha chỉ quán Q.1 phần

tám vạn pháp tạng<sup>14</sup>, trời âm thanh kỳ đặc nơi ngũ thiên<sup>15</sup>; mười hai chân thuyền<sup>16</sup>, diễn chỉ thú huyền diệu ở cửu hữu<sup>17</sup>. Như thế bao quát các Kinh, đại cách chỉ có

---

trên, Q.7 phần trên; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.1 phần 1. Quảng hoàng minh tập Q.20].

<sup>14</sup> Bát vạn tứ thiên pháp tạng 八萬四千法藏: Tám vạn bốn nghìn pháp tạng. Chỉ cho toàn bộ giáo pháp do đức Phật nói. Cũng gọi bát vạn tứ thiên độ môn, bát vạn tứ thiên pháp tụ, bát vạn tứ thiên pháp uẩn. Nếu số chẵn thì gọi Bát vạn pháp tạng, Bát vạn tạng. Tạng, nghĩa là chứa đựng, bao hàm. Đứng về phương diện giáo pháp do đức Phật nói gọi là pháp tạng, đứng về phương diện ý nghĩa của giáo pháp gọi là pháp môn. Chúng sinh có tám vạn bốn nghìn bệnh phiền não, đức Phật nói tám vạn bốn nghìn pháp môn để đối trị bệnh của chúng sinh. Cứ theo Duy ma nghĩa kí quyển 7 của ngài Tuệ viễn nói, thì cái gọi là tám vạn bốn nghìn độ môn là trong ba trăm năm mươi môn công đức của Phật, mỗi môn đều có sáu độ bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cộng lại thành 2100 (350x6) độ môn. Đối với các phiền não tham dâm sân si mà chia thành bốn loại chúng sinh, mỗi loại đều dùng 2.100 độ môn này mà giáo hoá mở bày, hợp lại thành 84.000 (2.100x4) độ môn, một biến làm mười (84.000x10), thành tám vạn bốn nghìn độ môn. [X. Tát bà đa ti ni ti bà sa Q.1; luận Câu xá Q.1].

<sup>15</sup> Ngũ Tịnh Cư Thiên 五淨居天, cũng gọi Ngũ bất hoàn thiên, Ngũ tịnh cư xứ, Ngũ na hàm thiên, Ngũ tịnh cư, chỉ cho 5 tầng trời trong đệ Tứ thiên thuộc cõi Sắc, là nơi sinh đến của các bậc Thánh quả A-na-hàm. Đó là: 1. Vô phiền thiên; 2. Vô nhiệt thiên; 3. Thiện kiến thiên; 4. Thiện hiện thiên; 5. Sắc cứu cánh thiên.

<sup>16</sup> Mười hai bộ kinh: Thể văn và sự lý trong tất cả các kinh chia ra 12 loại (bộ = bộ phận, hay chi = thành phần), mà có bộ hay cuốn kinh đủ cả 12 loại, có bộ hay cuốn chỉ là 1 loại cho đến 11 loại. Đó là: 1. Tu đa la (Sūtra = kệ kinh, vì kệ hợp chân lý và tâm lý) là thể văn trường hàng trong các kinh, nói thẳng pháp nghĩa; 2. Kỳ dạ (Geya = ứng tụng hay trùng tụng) là thể văn chỉnh cú ứng với văn trường hàng mà lặp lại pháp nghĩa ở trước; 3. Già đà (Gāthā = phú tụng hay cô khởi) là thể văn chỉnh cú không theo trường hàng mà tự nói pháp nghĩa; 4. Ni đà na (Nidāna = nhân duyên) là thuật lại lý do thấy Phật nghe pháp, lý do và địa điểm Phật thuyết pháp giáo hoá; 5. Y đế mục đa (Itivuttaka = bản sự) là Phật thuật lại nhân duyên quá khứ của đệ tử; 6. Xà đa già (Jātaka = bản sanh) là Phật nói về nhân duyên quá khứ của ngài; 7. A phù đạt ma (Adbhutadharma = vị tăng hữu) là ghi lại những việc bất tư nghị của thần lực Phật thị hiện; 8. A ba đà na (Avadāna = thí dụ) là nói những ví dụ; 9. Ưu bà đề xá (Upadesa = luận nghĩa) là vấn đáp thảo luận về pháp nghĩa; 10. Ưu đà na (Udāna = tự thuyết) là Phật tự nói chứ không ai hỏi được; 11. Tỳ Phật lược (Vaipulya = phương quảng) nói về chân lý chính xác và rộng lớn; 12. Hoà già la (Vyākaraṇa = thọ ký) thọ ký thành Phật cho bồ tát. Tự trung, 3 loại đầu là chia theo thể văn, 9 loại sau là chia theo sự lý của thể văn ấy.

<sup>17</sup> Cửu hữu 九有: chỉ cho 9 xứ sở cư trú của chúng hữu tình, hay 9 loại sinh tồn của thể giới hữu tình, còn gọi là Cửu Cư, Cửu Chúng Sanh Cư, Cửu Hữu Tình Cư, Cửu Môn, Cửu Địa; có thể chia thành Dục Giới,

hai: Một là, tụ họp nhiều hội, như pháp thoại thời Hoa Nghiêm, A-hàm; Hai là, tụ họp một hội, như pháp thoại thời Pháp Hoa, Niết-bàn. Những kinh điển xếp theo thứ tự khác, hoặc kinh điển xuất từ nhiều hội, thường có ‘Nhu thị’ ở phần mở đầu và ‘Phụng hành’ ở phần kết thúc, như Kinh Nhân Vương<sup>18</sup>, Kinh Thập Địa<sup>19</sup>; hoặc kinh điển xuất từ một hội, thì không có ‘Nhu thị’ ở phần mở đầu, thiếu ‘Phụng hành’ ở phần kết thúc, như Kinh Quan Âm<sup>20</sup>, Kinh Di Giáo. Tâm Kinh xuất xứ từ một hội trong Kinh Ma-ha Bát-nhã, cho nên không có ‘Nhu thị’ ở phần mở đầu, thiếu ‘Phụng hành’ ở phần kết thúc.

## II. Ý nghĩa của Bát-nhã:

Ý nghĩa là phá trừ tánh Biến kế sở chấp. Chúng sanh sở dĩ bị ngăn che bởi ngọn núi trần lao, bị chìm đắm trong biển cả phiền hoặc, há chẳng đều do sự trói buộc của tánh biến kế về nhân và pháp?<sup>21</sup> Thế nên trong Trung Luận có ghi: “*Có người cho rằng, vạn vật từ Đại Tự tại thiên sanh. Lại cũng có người cho rằng, từ*

---

Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Tùy theo tam muội Thiền định sâu hay cạn mà Sắc Giới và Vô Sắc Giới lại chia thành Tứ Thiền Thiên và Tứ Vô Sắc Thiên; như vậy cộng với Dục Giới thành 9 cõi gồm: 1. Dục giới Ngũ thú địa; 2. Ly sanh hỷ lạc địa; 3. Định sanh hỷ lạc địa; 4. Ly hỷ diệu lạc địa; 5. Xả niệm thanh tịnh địa; 6. Không vô biên xứ địa; 7. Thức vô biên xứ địa; 8. Vô sở hữu xứ địa; 9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa.

<sup>18</sup> Phật Thuyết Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh 佛說仁王般若波羅蜜多經, No.245, do ngài Cưu Ma La Thập dịch, gồm 2 quyển, 8 phẩm.

<sup>19</sup> Phật Thuyết Thập Địa Kinh 佛說十地經, No.287, do ngài Thi-la-đạt-ma dịch, gồm 9 quyển.

<sup>20</sup> Quan Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn Phẩm – Kinh Pháp Hoa.

<sup>21</sup> Tất cả kiến thức đều nằm trong phạm trù khái niệm chế định mà phần lớn là thủ đắc bằng cách vay mượn từ bên ngoài, thuộc khái niệm chế định trong lãnh vực thế tục để nên có thể đúng, có thể sai, có thể thiện, có thể bất thiện, nhưng độ xác thực thì bất định. Khi độ sai lệch cao có thể dễ dàng trở thành vọng thức. Vọng thức đưa đến ảo kiến hay tà kiến. Nói cách khác, sự nhận thức của chúng ta toàn là tánh biến kế sở chấp. Tánh biến kế chấp của các pháp thì vô thể, vì phân biệt hư vọng mà sự biểu hiện của các pháp là thật sự không có.

*cõi trời Vĩ Nữu sanh; có người cho rằng từ sự hòa hợp mà sanh; có người cho rằng từ Thời sanh, có người cho rằng từ Thể tánh sanh; có người cho rằng, từ sự biến hóa mà sanh; cũng có người cho rằng, từ tự nhiên sanh, có người cho rằng, từ vi trần sanh... Đã có nhiều sai lầm như vậy, cho nên sa vào các thuyết mê chấp, đoạn, thường, không nhân, tà nhân, ngã và ngã sở hữu, mà không biết đến chánh pháp. Đức Phật muốn đoạn trừ các tà kiến ấy để làm cho hiểu được Phật pháp, nên trước hết đối với hàng Thanh văn, Ngài nói mười hai nhân duyên, sau lại vì những người đã tu tập hành trì, có tâm chí lớn, có khả năng lãnh thọ giáo pháp thâm sâu, Ngài mới đem pháp Đại thừa, nói về tánh chất của nhân duyên, đó là ‘Tất cả các pháp không sanh, không diệt, không một, không khác, cứu cánh Không, vô sở hữu’. Như trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật, đức Phật dạy Tu-bồ-đề rằng, ‘Khi Bồ tát ngồi tại đạo tràng quán chiếu mười hai nhân duyên, như hư không, không thể cùng tận.’<sup>22</sup> <sup>23</sup>*

*‘Dem pháp Đại thừa, nói về tánh chất của nhân duyên’: Tánh chất của nhân duyên là tánh Y tha khởi và tánh Viên thành thật. Ở trong hai tánh ấy viễn vông tiêu diệt tất cả: tâm lý, ngôn ngữ, bản tánh, sắc tướng. Chúng sanh mê hoặc điên đảo, đối với các pháp có những nhận thức sai lầm, cho nên sanh khởi chấp trước, biến kế đối với nhân và pháp. Đối tượng được chấp trước, biến kế vốn là không thật, cho nên nói, ‘Tất cả các pháp không sanh, không diệt, không một, không khác, cứu cánh Không, vô sở hữu.’<sup>24</sup>*

---

<sup>22</sup> Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, quyển 348, phẩm Vô Tận, tr. 787b18: “Thiện Hiện phải biết, các Bồ-tát Ma-ha-tát như vậy quán sát mười hai duyên khởi thì xa lìa hai bên. Các Bồ-tát Ma-ha-tát này chẳng có chung diệu quán. Thiện Hiện phải biết, các Bồ-tát Ma-ha-tát ngồi tòa Bồ-đề như thật quán sát mười hai duyên khởi in như hư không chẳng thể cùng tận, nên mau chứng được trí Nhất thiết trí.”

<sup>23</sup> Trung Luận, phẩm Quán Nhân Duyên.

<sup>24</sup> Các pháp chỉ là thi thiết giả danh. Đối với các uẩn ở trong, giả lập các danh như ngã, hữu tình, mạng giả, v.v...; đối với các sắc ở ngoài, giả lập các danh như cái lọ, chiếc áo, xe cộ, v.v... Kinh Giải thâm mật, phẩm Vô tự tánh tướng: “Thắng nghĩa sinh, hãy nhận thức rằng Như lai căn cứ ba vô tánh sau đây mà

Hỏi: Tánh Y tha khởi có thể là nhân duyên, nhưng tánh Viên thành thật cũng được gọi là nhân duyên, vì sao?

Đáp: Để sáng tỏ nghĩa [của tánh Viên thành thật] phải nhờ cánh cửa ‘nhân duyên’. Chân như, thật tế<sup>25</sup> cũng được nói là nhân duyên, bởi lẽ tánh Viên thành thật không tách rời nhân duyên.

Lại nữa, trong luận Trí Độ có ghi: *“Hỏi: Vì nhân duyên gì mà Phật thuyết Bát-nhã? Thí như núi Tu-di và đại địa không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà rung động, nay có sự kiện lớn lao gì mà Phật thuyết Bát-nhã? Đáp: Phật vì muốn tuyên thuyết Bồ-tát hạnh, vì nhận lời thỉnh cầu của Phạm Vương, vì muốn dứt hết thấy nghi ngờ của chúng sanh mà thuyết Bát-nhã. Tất cả chúng sanh chịu sự nhiễu loạn của bệnh kết sử; từ vô thủy đến nay không ai chữa được bệnh ấy, lại thường bị ngoại đạo, tà sư mê hoặc; Phật làm vị Y vương nói ra thuốc Bát-nhã để trị bệnh ấy. Phật muốn kéo chúng sanh ra khỏi sự chấp kiến Nhị biên, đưa họ đi vào Trung*

---

mật ý nói các pháp toàn không, ấy là tướng vô tánh, sinh vô tánh, thẳng nghĩa vô tánh. Tướng vô tánh là thế nào, là chính biến kế chấp tánh của các pháp, tại sao, vì tánh ấy do giả danh thiết lập chứ không phải do tự tướng thiết lập, nên gọi là tướng vô tánh. Sinh vô tánh là thế nào, là chính y tha khởi tánh của các pháp, tại sao, vì do cái khác là duyên tố mà có chứ không phải tự nhiên mà có, nên gọi là sinh vô tánh. Thẳng nghĩa vô tánh là thế nào, là (một mặt), các pháp do sinh vô tánh mà nói là vô tánh, có nghĩa chính các pháp duyên sinh cũng gọi là thẳng nghĩa vô tánh, tại sao, vì nơi các pháp, nếu là thanh tịnh sở duyên thì Như lai nói là thẳng nghĩa vô tánh, mà y tha khởi tánh không phải thanh tịnh sở duyên nên cũng gọi là thẳng nghĩa vô tánh. Thêm nữa, (mặt khác), viên thành thật tánh của các pháp cũng gọi là thẳng nghĩa vô tánh, tại sao, tại pháp vô ngã của tất cả các pháp thì gọi là thẳng nghĩa, thẳng nghĩa này cũng gọi là vô tánh, vì nó mới là thẳng nghĩa của các pháp và do vô tánh hiển lộ, nên (viên thành thật tánh) gọi là thẳng nghĩa vô tánh.” (tr. 694a13~b02, H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>25</sup> Chân như: là nghĩa vô sai biệt, nghĩa là các pháp do tất cả nhân duyên tạo thành nên có các sắc thái khác nhau, nhưng chỉ có tự tánh không của các pháp không có sai biệt, nên gọi là như. Pháp tánh: là nghĩa bất biến, nghĩa là các pháp do tất cả nhân duyên tạo thành, xét theo thời gian thì các pháp sanh diệt biến hóa trong từng sát na, nhưng chỉ có tánh không của các pháp mới thường hằng bất biến, nên gọi là pháp tánh. Thật tế: là nghĩa không có hư vọng, nghĩa là trên bình diện đế lý chân thật thì không thủ chấp một mảy bụi trần, tất cả các pháp đều là cứu cách không tịch, chân thật không có hư dối.



*đạo nên thuyết Bát-nhã. Phật vì muốn cho các nhà đại luận nghị như ông Phạm chí Trường Trảo sanh lòng tin đối với Phật pháp nên thuyết Bát-nhã. Phật vì muốn nói thật tướng của các pháp nên thuyết Bát-nhã. Phật vì nhiều sự kiện lớn lao như thế mà thuyết Kinh Bát-nhã Ba-la-mật.*”<sup>26</sup>

### **III. Tông chỉ của giáo:**

Đó là lấy thật tướng Bát-nhã làm tông chỉ. Bát-nhã, chính là tánh Y tha khởi. Thật tướng, chính là tánh Viên thành thật. Tánh Biến kế sở chấp hoàn toàn không có thật, như lông rùa, sừng thỏ, cho nên Kinh nói rằng, ‘*Tất cả các pháp không sanh, không diệt, không một, không khác, cứu cánh Không, vô sở hữu.*’ Về tánh Y tha khởi, trên mặt tục đế là có, ở mặt thắng nghĩa thì không có. Dầu nói [các pháp] là tục hữu<sup>27</sup>, nhưng tánh, tướng, danh tự hoàn toàn không có. Y tánh chất của thắng nghĩa thì tâm lý, ngôn ngữ, tánh, tướng vốn tự không có. Vì trừ tục hữu, phải nhờ thắng nghĩa để diệt nó. Tục hữu đã trừ, thắng nghĩa cũng diệt. Đối với hai tánh ấy, chỉ có thể lấy trí tuệ thâm hiểu, không thể dùng tình cảm suy tư mà hiểu được. Đó là cảnh giới bình đẳng của thật tướng Bát-nhã. Như vậy, với pháp thì dứt các trần cảnh, với Thánh thì diệt các giác tri. Dứt các trần cảnh thì ở bên ngoài không níu, diệt các giác tri thì ở bên trong không nắm. Ở bên ngoài không níu, ở bên trong

---

<sup>26</sup> Luận Đại Trí Độ, quyển 1, tr. 57c23~62b02: “Hỏi: Vì nhân duyên gì mà Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật? Phép tắc của chư Phật không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà tự giảng pháp; cũng như núi Tu-di cũng không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà rung động. Vậy, nay có nhân duyên to lớn gì mà Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật? Đáp: Ở trong Tam Tạng, Phật dùng đủ loại thí dụ để thuyết pháp cho hàng Thanh-văn mà không thuyết đến Bồ-tát đạo. Duy trong kinh Bản-mật của Trung-A-hàm, Phật tuy có thọ ký cho Bồ-tát Di-lặc rằng: ‘Đời sau ông sẽ được thành Phật hiệu là Di-lặc,’ mà cũng không nói đến Bồ-tát hạnh. Nay Phật muốn giảng đủ các Bồ-tát hạnh cho Di-lặc v.v... cho nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật...”

<sup>27</sup> Trên bình diện thế tục đế thì các pháp là giả danh không thật.

không nắm, thì bên trong, bên ngoài đều thâm hiểu, tâm cảnh cùng vắng lặng, sao phải cậy nhờ đến chân tục? Muốn nói nó có, thì nó không dạng không hình; muốn nói nó không, thì Thánh lấy nó làm linh.<sup>28</sup> Đàm luận về chân tục, như như, thật tế, pháp tánh, thật tướng đều là sự trình bày gượng ép mà thôi.

#### **IV. Phân văn mà giải thích:**

Chánh văn được chia làm hai phần: A. Lược thuyết; B. Quảng thuyết. Phần Lược thuyết có bốn: 1. Bậc kiến tạo sự tu; 2. Trí tuệ phải tu (Hành thâm Bát-nhã); 3. Cảnh giới khế chứng (Chiếu kiến ngũ uẩn); 4. Lý viên đắc quả (Độ nhất thiết khổ ách). Quảng thuyết là phần phân biệt rộng ra, từ ‘Xá-lợi tử ...’ trở về sau.

##### **A. Lược thuyết:**

###### **1. Bậc kiến tạo sự tu:**

##### **Quán Tự Tại Bồ-tát**

Bồ-tát Quán Tự Tại là chỉ cho chư Đại sĩ đã đăng địa<sup>29</sup> trở lên, với những phẩm đức vĩ đại, gồm cả đức tánh Tự tại. Bồ-tát Quán Tự Tại chẳng phải chỉ cho

---

<sup>28</sup> Dục ngôn kỳ hữu, vô trạng vô hình; dục ngôn kỳ vô, Thánh dĩ chi linh. 欲言其有, 無狀無無形; 欲言其無, 聖以之靈. Câu này có trong Triệu Luận, Bài luận thứ 3: Bát-nhã Vô Tri, do ngài Tăng Triệu 僧肇 (384 - 414) soạn, và Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Tùy Sở Diễn Nghĩa Sao, No.1736, quyển 30, tr. 229b12, do ngài Trừng Quán 澄觀 (737 – 838) thuật.

<sup>29</sup> Đăng địa 登地: Phạn: bhūmyākramana. Tức là giai vị của những người tu theo hạnh Bồ-tát mà tiến lên Sơ địa theo thuyết của tông Thiên thai. Sự tu hành của Bồ-tát Đại thừa có 52 giai vị là: Thập tín, Thập trụ,

vị Bồ-tát phụ giúp bên trái đức Phật A Di Đà mà thôi. Lấy gì chứng minh? Pháp Bát-nhã này kiến tạo sự tu, phát xuất từ phẩm Tập Ứng trong kinh Đại Bát-nhã<sup>30</sup>: “Đức Phật hướng về tôn giả Xá-lợi tử, dạy rằng: Chư Bồ-tát khi tập hành Bồ-tát cần phải suy nghĩ như vậy: Phật, Bồ-tát, Bát-nhã, năm uẩn, tất cả các pháp chỉ có danh tự. Như ngã, chúng sanh, [thọ giả, mạng giả, sanh giả, dưỡng dục giả, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thọ giả, sử thọ giả, tri giả, kiến giả] đều là bất khả đắc. Vì là bất khả đắc nên rỗng không.” Đây là nói tất cả Bồ-tát nhập địa khi tập hành Bát-nhã, phải suy nghĩ, quán sát rằng, tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian chỉ có danh tự, theo thế tục mà giả lập. Các pháp hoàn toàn không có chân tục, tánh tướng, bởi vì đặc tướng của các pháp chỉ là tánh biến kế sở chấp, hoàn toàn trống rỗng. Do có sự ngộ giải như thế, Bồ-tát quán ‘Các pháp toàn Không’, nên không chướng ngại với mọi hoàn cảnh, gọi là Quán Tự Tại. Cựu kinh gọi là Quán Thế Âm. Âm, nghĩa là âm thanh, danh tự. Quán Thế Âm, nghĩa là quán sát các pháp chỉ có âm thanh, danh tự, theo thế tục mà giả lập mà thôi.

Hỏi: Làm sao biết được rằng, sự tập hành Bát-nhã này là của Bồ-tát nhập địa, chẳng phải Bồ-tát ở giai vị trước nhập địa?

---

Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Trong đó, Bồ-tát tiến lên Sơ địa gọi là Đẳng địa, phải tu hành qua một đại a tăng kỳ kiếp; rồi từ Sơ địa đến Thập địa, phải tu hành qua 2 đại a tăng kỳ kiếp. Sơ địa cũng gọi là Hoan hỷ địa. Tông Thiên thai cho rằng Bồ-tát Biệt giáo một khi đã lên đến Hoan hỷ địa, liền bắt đầu dứt trừ một phần phiền não, cầu chứng một phần lý chân như, thì mãi mãi không còn trở lại 3 cõi nữa, mà dần dần tiến tới quả Phật. Nhưng, đứng về phương diện tu hành của Bồ-tát Viên giáo mà nói, thì vì giai vị Thập trụ của Bồ-tát Viên giáo tương đương với giai vị Thập địa của Bồ-tát Biệt giáo, cho nên, một khi Bồ-tát Viên giáo đã tiến vào giai vị Sơ trụ thì tức là đã trừ bỏ một phần phiền não mà chứng chân lý pháp tánh vậy.

<sup>30</sup> Kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa, No.223, quyển 1, phẩm Tập Ứng (Tu tập Tương ứng), do ngài Cư-ma-la-thập dịch. Xem Phụ Lục.

Đáp: Căn cứ theo kinh mà giáo lượng. Sự tập hành Bát-nhã, chỉ trừ tuệ giác của Phật, các bậc khác đều không đạt tới, cho nên biết là sự tập hành Bát-nhã chẳng nói cho Bồ-tát ở giai vị trước nhập địa.

*Bồ-tát*, văn đây nói gọn, nếu nói đủ theo Phạn ngữ là *Bồ-đề-tát-đỏa*, *Ma-ha-tát-đỏa*.<sup>31</sup> *Bồ-đề* (Bodhi), Đường ngôn gọi là *Giác*; phái cũ dịch là *Đạo*, là làm vậy.<sup>32</sup>

Hỏi: Phật-đà (Buddha), Đường ngôn gọi là Giác, cho nên Bồ-đề dịch là Đạo. Hai danh từ không sai, sợ rằng dư thừa, sao nói là làm?

Đáp: Phật-đà, là nói người ‘năng chứng giác’, không nói về giác. Bồ-đề, là nói cái giác của ‘năng chứng’, không nói về người. Danh từ ‘Giác’ giống nhau, nhưng người và trí chẳng phải một. Không thể dịch Mạt-già là Đạo<sup>33</sup>. Bồ-đề, dịch

---

<sup>31</sup> Dị danh của Bồ tát: Khai sĩ 開士 (Bồ-đề-tát-đỏa 菩提薩埵), Đại sĩ 大士 (Ma-ha-tát-đỏa 摩訶薩埵).

<sup>32</sup> H.T Thích Trí Quang giải thích trong dịch phẩm Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn: “Danh nghĩa của bồ đề tức là định nghĩa về chữ ấy. Bồ đề là dịch âm Phạn ngữ Bodhi. Dịch ý chữ này, nhiều chỗ nói phái cũ dịch là đạo, phái mới dịch là giác. Nhưng cũ là ai, không thấy chỉ rõ, còn mới thì chính là ngài Huyền Trang. Chữ đạo có hai nghĩa: nghĩa thông thường là đường, nghĩa suy diễn là đức lý (bản thể siêu việt). Bồ đề mà dịch là đạo, là lấy cái nghĩa đức lý, và đức lý ấy chính là sở y của bồ đề sẽ nói ở nghĩa thứ 8. Bồ đề mà dịch là giác, là cái giác trong chữ giác ngộ. Tuy giác là nghĩa chính của bồ đề, nhưng không bao hàm được nghĩa đức lý, huống chi còn có thể lẫn lộn với cảm giác, tri giác, ác giác, là những cái giác trái với bồ đề. Tất cả cái giác này, đối với bồ đề, đích thị gọi là mê. Do đó, bồ đề là giác, nhưng là cái giác chống mê, hết mê, cái giác thuần chính mới là nghĩa chữ bồ đề. Vì nghĩa của chữ bồ đề như trên đây nên ngài La Thập đã dịch là vô thượng trí tuệ - tuệ giác siêu việt (Trí độ luận cuốn 44), và ngài Tăng Triệu cho biết không có chữ nào hơn để dịch, vì bồ đề là cái chân trí giác ngộ bản thể siêu việt một cách chính xác (Duy ma kinh chú).”

<sup>33</sup> Trong Hán tạng, chữ Phạn “mārga” được dịch âm là “mạt-già” 末伽; dịch nghĩa là “đạo” 道. Mārga là con đường dẫn người học từ khổ đau đến giải thoát, từ đại dương sinh-tử đến thành phố Niết-bàn. Khi đi trên con đường này, người học được trang bị 37 pháp; trong đó có 8 pháp làm thành 8 lối đi dành riêng cho người học để khỏi đi lạc vào các lối đi khác của thế gian.

Khi giải thích về "Bốn Sự Thật Thánh Thiện", các luận sư Phật giáo thường phân thành 2 cặp nhân-quả: (1) Khổ là quả của Tập, vì khát ái là nguyên nhân chính dẫn đến khổ đau; và (2) Diệt là quả của Đạo, vì đạo là con đường dẫn tới cảnh giới tịch diệt.

là Giác, vì đó là chân đế. Dựa trên quả mà xem xét [Bồ-đề] thì lầm lẫn vậy. Rõ ràng thì xem nơi Nhiếp Luận<sup>34</sup>, há chẳng tin sao!

*Tát-đỏa* 薩埵, Đường ngôn là Hữu tình, phái cũ gọi là Chúng sanh, là lầm vậy. *Bạc-hô thiện-na* 薄呼繕那, Đường ngôn là Chúng sanh. Hữu tình và Chúng sanh, Phạn ngữ khác nhau hoàn toàn, không thể chuyển dịch bừa bãi.<sup>35</sup>

---

Trong Phật học, “đạo” là con đường, là phương tiện; vì thế thuộc phạm trù các pháp hữu vi, tức các pháp sinh và diệt phụ thuộc vào nhân duyên.

Sau khi ngài Huyền Trang du học Ấn-độ trở về, vào năm Trinh Quán thứ 21 (khoảng năm 646 T.L.) vua Đường Thái Tông lệnh cho ngài và hơn ba mươi đạo sĩ tập hội ở Ngũ Thông quán, khảo cứu tường tận Đạo Đức Kinh, tham cứu bàn luận từng ngày, để ngài dịch ra tiếng Phạn nhằm giới thiệu văn hóa Trung Hoa cho Ấn-độ. Khi trình bày Phật Pháp với các đạo sĩ, ngài không dịch chữ Phạn "mārga" là 道 (đạo), mà dịch âm là "末伽" (mạt-già) vì sợ các đạo sĩ đồng nhất chữ "đạo" là con đường trong Phật Pháp với chữ "đạo" là đạo đức, đạo lý trong triết học Lão-Trang. Ngài phân tích từng câu, từng ý trong Đạo Đức Kinh xong thì nói: "Phật giáo và Đạo giáo, về lý cực kỳ trái ngược nhau; làm sao có thể dùng Phật lý để làm rõ nghĩa của Đạo giáo được." (奘曰, 佛教道教理致天乖, 安用佛理通明道義. Trang viết, Phật giáo Đạo giáo lý trí thiên quai, an dụng phật lý thông minh đạo nghĩa). Hơn nữa tầm cỡ như Lão-Trang, Ấn-độ có đến 'chín mươi sáu trường phái triết học khác nhau'; "có phiên dịch ra cũng chỉ làm trò cười cho thiên hạ" (若翻老序彼必以為笑林. Nhược phiên lão tự bỉ tất dĩ vi tiếu lâm). Lúc bấy giờ quan Trung Thư và các bạn đồng liêu đều công nhận lời nói thẳng thắn của ngài mà hủy bỏ việc phiên dịch. (T52n2104\_003, tr. 386c07~387a29, 集古今佛道論衡, Tập Cổ Kim Phật Đạo Luận Hành) [Đạo Sinh – Đạo Trong Phật Pháp & Lão Trang]

<sup>34</sup> Nhiếp Đại Thừa Luận 攝大乘論, do Đại sĩ Vô Trước soạn, bản Hán dịch gồm No.1592 của ngài Phật Đà Phiến Đa, No.1593 của ngài Chân Đế, và No.1594 của ngài Huyền Trang.

<sup>35</sup> Chúng sanh 眾生: Phạn ngữ là Bahu-jana, Jantu, Jagat hoặc ý dịch là Sattva. Âm dịch là Bộc-hô thiện-na 僕呼繕那, Bạc-hô thiện-na 薄呼繕那, Thiên-đầu 禪頭, Xã-già 社伽, Tát-đỏa 薩埵. Còn dịch là Hữu tình 有情 (Tát-đỏa, Sattva), Hàm thức 含識 (: hàm hữu tâm thức), Hàm sanh 含生, Hàm tình 含情, Hàm linh 含靈, Quần sanh 群生, Quần manh 群萌, Quần loại 群類.

Chúng sanh là từ thường dùng chỉ cho hữu tình ở cõi mê. Theo Kinh Tạp A-hàm 6: “Những loài hữu tình đắm nhiễm sắc, thọ, tưởng, hành, thức, gọi là chúng sanh.” Theo phẩm Thế Bản Duyên trong Kinh Trường A-hàm 22: “Không luận là nam nữ, sang hèn, cao thấp, hay các loài khác, hễ cùng sống trên thế gian này thì gọi là chúng sanh.” Câu-xá Luận Quang Ký 1, giải thích: “Vì chịu nhiều sanh tử nên gọi là chúng sanh.” Theo Luận Đại Trí Độ 31, Kinh Đại Thừa Đồng Tánh, quyển thượng: “Chúng sanh là do các

*Ma-ha* 摩訶, là Đại. *Tát-đỏa* 薩埵, là Hữu tình. *Ma-ha tát-đỏa*, là Giác hữu tình, Đại hữu tình. *Giác*, là đối tượng mong cầu. *Hữu tình*, là chủ thể mong cầu. Bạc giác ngộ là một hữu tình có danh tiếng vang khắp ba thừa, nên nói gọn là *Đại hữu tình*. Rõ ràng vị ấy là một hữu tình giác ngộ, chẳng mong cầu quả Trung thừa và Hạ thừa. Lại nữa, *Giác*, là cảnh sở cầu; *hữu tình*, là cảnh sở vi. *Giác hữu tình*, nghĩa là bậc có đủ đại nguyện cho mình và người: cầu quả Diệu giác và làm lợi ích

---

duyên 5 uẩn giả hợp mà sanh.” Theo Kinh Bất Tăng Bất Giảm: “Pháp thân bị phiền não trói buộc, qua lại sanh tử, gọi là chúng sanh.” Thông thường những gì bị vô minh phiền não che đậy, lưu chuyển trong sanh tử, gọi là chúng sanh. Nếu nói rộng, thì chúng sanh bao gồm Phật và Bồ-tát. Ma-ha Chỉ Quán, quyển 5, thượng (Đại 46, 52 hạ) ghi: “Hễ có năm ấm thì gọi là chúng sanh. Chúng sanh chẳng đồng: Năm ấm tam đồ là chúng sanh tội khổ. Năm ấm nhân thiên là chúng sanh được vui. Năm ấm vô lậu là chúng sanh Chân thánh. Năm ấm tử bi là chúng sanh Đại sĩ. Năm ấm thường trụ là chúng sanh Tôn cực.” [Kinh Tạp A-hàm 45; Pháp Hoa Văn Cú 4; Đại Thừa Nghĩa Chương 6; Vãng Sanh Luận Chú, thượng.]

Hữu tình 有情: Phạn: Sattva. Pàli: Satta. Dịch âm: Tát-đa-bà 薩多婆, Tát-đỏa-phạ 薩埵嚩, Tát-đỏa 薩埵. Cũng gọi: Hữu thức, Hữu linh. Dịch cũ: Chúng sanh. Loài có tinh thức và có sự sống còn. Về mối quan hệ giữa Hữu tình và Chúng sanh có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng Hữu tình chỉ riêng cho những sanh vật có tinh thức như loài người, các trời, quỷ đói, súc sanh, A-tu-la, v.v. còn những vật không có tinh thức như cỏ cây, gạch đá, núi sông, đất liền, v.v. là loài vô tình. Còn chúng sanh thì bao quát cả 2 loại Hữu tình và Vô tình. Nhưng có thuyết lại cho rằng Hữu tình tức là tên khác của chúng sanh, cả 2 cùng một thể nhưng khác tên. [X. Thành duy thức luận thuật ký Q.1 phần đầu; Câu xá luận bảo số Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].

Du Già Sư Địa Luận, quyển 2, Ý Địa, tr. 288c26: “Sáu mươi hai chủng loại hữu tình: 1. Na-lạc-ca; 2. Bàn sanh; 3. Quỷ; 4. Trời; 5. Người; 6. Sát-đế-lợi; 7. Bà-la-môn; 8. Phệ-xá; 9. Thủ-đà-la; 10. Nữ; 11. Nam; 12. Bán nam bán nữ; 13. Hèn kém; 14. Trung bình; 15. Giới; 16. Tại gia; 17. Xuất gia; 18. Khổ hạnh; 19. Chẳng phải khổ hạnh; 20. Luật nghi; 21.. Không luật nghi; 22. Không luật nghi không phải không luật nghi; 23. Ly dục; 24. Chưa ly dục; 25. Nhóm tà tánh định; 26. Nhóm chánh tánh định; 27. Nhóm bất định; 28. Bí-sô; 29. Bí-sô-ni; 30. Chánh học; 31. Sa-di; 32. Sa-di-ni; 33. Cận sự nam; 34. Cận sự nữ; 35. Người tập đoạn trừ; 36. Người tập đọc tụng; 37. Người tịnh thí; 38. Người già; 39. Trung niên; 40. Thiếu niên; 41. Bạc thầy mô phạm; 42. Thân giáo sư; 43. Đệ tử cộng trú và đệ tử cận trụ; 44. Tân khách; 45. Người lo việc Tăng; 46. Người tham lợi dưỡng cung kính; 47. Người chán lia; 48. Người đa văn; 49. Người đại phước trí; 50. Người tùy thuận chánh pháp tu hành; 51. Người trì kinh; 52. Người trì luật; 53. Người trì luận; 54. Người dị sanh; 55. Người kiến đế; 56. Người hữu học; 57. Người vô học; 58. Thanh văn; 59. Đốc giác; 60. Bồ Tát; 61. Như Lai; 62. Chuyển luân vương.”

cho hữu tình. Lại nữa, *Tát-đoà*, có nghĩa là Dững mãnh. Tinh tiến dững mãnh cầu quả Đại giác, gọi là *Bồ-đề tát-đoà*. Nay ở phương này khéo thu gọn: bỏ chữ *Đề* sau chữ *Bồ*, bỏ chữ *Đoà* sau chữ *Tát*, chỉ gọi là *Bồ-tát*. *Bồ-tát* bao gồm các giai vị, nhưng ở đây chỉ nói *Bồ-tát* nhập địa trở lên. Lẽ ra nên thêm *Ma-ha-tát* [sau *Bồ-tát*, như trong *Đại Phẩm Bát-nhã*], nhưng *Tâm Kinh* không có, là cố ý bỏ bớt vậy.

2. Trí tuệ phải tu:

### **Hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời.**

*Hành thâm Bát-nhã*: Ánh sáng vĩ đại thì vô tướng, trí tuệ vi diệu là vô tri<sup>36</sup>. Vô tướng nên các tướng đã diệt, nhưng có tướng nơi không thể có tướng; vô tri nên mọi biết đều mất, nhưng nhận biết cái không thể nhận biết. Tuy nhận biết cái không thể nhận biết, mà ánh sáng yên lặng của Viên kính soi thấu pháp giới. Dẫu có tướng nơi không thể có tướng, mà ba ngàn tán ảnh của Pháp thân vẫn rủ hình xuống vạn hữu. Đó gọi là ‘hữu hình với vô tri’ vậy.

Hữu hình với vô tri, thì suy nghĩ sao đây về hữu hình với hữu tri? Thế nên trong *Đại Kinh* có ghi: “*Khi Bồ-tát hành Bát-nhã, không nghĩ mình hành Bát-nhã, không hành Bát-nhã, chẳng không hành Bát-nhã. Bồ-tát hành như vậy thì có khả năng làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, nhưng cũng không nghĩ có làm lợi ích, vì sao? Vì Bồ-tát ấy không thấy có một pháp ở ngoài pháp tánh. Sự hành Bát-nhã như vậy là tối đệ nhất, tối tôn, tối thắng, là không pháp nào trên.*” Pháp *Bát-nhã* thì thâm sâu, chẳng cũng nên ư!

---

<sup>36</sup> Vô tri bởi vì trí tuệ *Bát-nhã* không có phân biệt, không có dấy khởi nhưng lại có công dụng đầy đủ *Lục thông* và mở rộng *Tứ trí*.

## 2. Cảnh giới khế chúng:

### **Chiếu kiến ngũ uẩn đẳng giai Không.**<sup>37</sup>

Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, gọi là *ngũ uẩn*. *Đẳng*, là nói 12 xứ, 18 giới, 12 duyên khởi và tứ đế. Năm loại này<sup>38</sup> đều là Không, nên nói là ‘đẳng giai Không’. Năm uẩn bao gồm cả nhân và quả, cùng tụ tập và đảm đương các pháp để hình thành các pháp, gọi chung là uẩn. Đối với sự thể tụ tập và đảm đương này, ngoại đạo và các tà thuyết chấp năm uẩn đều có thật thể. Lại nữa, năm uẩn hoặc ‘tức là’, hoặc ‘tách rời’, được chấp rằng có đáng Tự Tại vận dụng nó làm ‘ngã’. Nay nói ‘đẳng giai Không’, nghĩa là chấp trước và biến kế rằng, mỗi một uẩn có ‘thật thể tánh’. Những chấp trước ấy đều là rỗng không. Thêm nữa, năm uẩn hoặc ‘tức là’ ngã và ngã sở, hoặc ‘tách rời’ ngã và ngã sở, cũng đều rỗng không, cho nên gọi là ‘giai’. Thế nên Đại Kinh có nói: *“Này Xá-lợi-phất! Lúc tu tập bảy môn Không, đại Bồ-tát chẳng thấy sắc hoặc tương ứng hay không tương ứng, chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức hoặc tương ứng hay không tương ứng; chẳng thấy sắc hoặc sanh tướng hay diệt tướng, chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức hoặc sanh tướng hay diệt tướng; chẳng thấy sắc hoặc cấu tướng hay tịnh tướng, chẳng thấy thọ, tưởng, hành, thức hoặc cấu tướng hay tịnh tướng; chẳng thấy sắc hợp với thọ, chẳng thấy thọ hợp với tưởng, chẳng thấy tưởng hợp với hành, chẳng thấy hành hợp với thức. Tại sao vậy? Vì tánh của các pháp vốn rỗng không nên không có pháp nào hợp với*

---

<sup>37</sup> Tâm Kinh Sở Tinh Mại và Tâm Kinh U Tán của ngài Khuy Cơ đều có chữ ‘Đẳng’, các bản chú sớ khác không có.

<sup>38</sup> Năm loại: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 12 duyên khởi và 4 đế. Uẩn, xứ và giới, được gọi là ba khoa.



pháp nào.”<sup>39</sup> Ở đây nói hai chấp đều là Không. Trong tánh Không, làm sao có sanh và diệt, hợp và không hợp?

4. Lý viên đặc quả:

### **Độ nhất thiết khổ ách.**

*Độ nhất thiết khổ*: Đây là nói về quả Vô dư y Niết-bàn: thông đạt quả ngũ uẩn là Không, thì vượt qua mọi khổ khổ sanh tử, đắc Vô dư y Niết-bàn.

*Độ nhất thiết ách*: Đây là nói về quả Hữu dư y Niết-bàn: thông đạt nhân ngũ uẩn là Không, thì vượt qua mọi ách nạn. Sự trói buộc của phiền não, đây gọi là ách. Hiểu rõ rằng tất cả phiền não có khả năng gây khổ đau và trói buộc chúng sanh, chứ chẳng phải chỉ có bốn ách<sup>40</sup>. Bởi vì thông đạt nhân và quả ngũ uẩn đều Không, mà nói là Niết-bàn. Niết-bàn gọi là giải thoát. Không, Vô tướng và Vô nguyện là ba cánh cửa giải thoát. Ba cánh cửa giải thoát đã thành tựu thì mọi khổ ách liền diệt trừ, chúng đắc giải thoát vậy.

Hỏi: ‘Nhập Niết-bàn’ được hiểu là do Vô tướng, Vô nguyện, vì sao chỉ nói do Không?

---

<sup>39</sup> Kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, No.223, quyển 3, phẩm Tập Ứng, tr. 223a02-09, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch.

<sup>40</sup> Bốn ách: Dục ách, hữu ách, kiến ách và vô minh ách. [Kinh Tăng Chi Bộ, phẩm Bhandagana, (10) Các Ách.] Kinh Tiểu Bộ, chương 6, phẩm Sanh Ra Đã Mù, (VII) (Ud 71): “Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Sàvatthi, tại Jetavana, khu vườn của ông Anàthapindika. Lúc bấy giờ, Tôn Giả Subhùti ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già lưng thẳng, nhập định không tầm. Thế Tôn thấy Tôn giả Subhùti ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già lưng thẳng, nhập định không tầm. Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy nổi lên lời cảm hứng: Với ai, tầm quét sạch/ Nội tâm khéo cắt đứt/ Không còn chút dư tàn/ Vượt qua ái nhiễm ấy/ Đạt được tướng vô sắc/ Vượt khỏi bốn ách nạn/ Không đi đến thọ sanh.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

Đáp: Không nắm giữ mà mô phỏng là đạo lý lớn lao. Vì Không nên Vô tướng, vì Vô tướng nên Vô nguyên. Đã nói [vạn pháp] là Không, thì vạn pháp là huyền đồng<sup>41</sup>, lo gì hai ‘Vô’ kia chẳng là Không ư? Lại nữa, vì Không đứng đầu, qua đó có thể biết vậy. Sự thác sanh là do nghiệp; vin theo Không thì sự thác sanh mất đi. Phiền não sanh thì đạo lý bị che giấu, hết hoài nghi thì đạo lý được hiển bày. Năm uẩn là Không, vượt mọi khổ ách, đạt tới đây là ‘cực diệt’ (: Niết-bàn), nó phải như thế.

## B. Quảng thuyết:

Từ đây là nói rộng về Bát-nhã, văn chia làm 4 phần: 1. Trừ chấp để nói Bát-nhã (Xá-lợi-tử ...); 2. Chứng quả để nói Bát-nhã (Dĩ vô sở đắc cố ...); 3. Rộng khen hiển thị thù thắng (Cố tri Bát-nhã ...); 4. Tổng kết Kinh văn, nhờ thần chú để hiển thị thù thắng (Tức thuyết chú viết ...)

Trừ chấp để nói Bát-nhã, văn cũng có 2 phần: a. Đối tượng chấp trước đều Không (Xá-lợi tử ...); b. Chủ thể chứng đắc cũng Không.

---

<sup>41</sup> Huyền đồng 玄同: Thái độ sống huyền hóa, sinh động, quân bình với Trời, với Đạo, với vạn hữu. Đạo Đức Kinh, chương 56: “Người biết thì không nói, người nói không biết. Ngậm miệng, bịt tai, làm nhụt sự bén nhọn, tháo gỡ sự tần phiến, giảm ánh sáng, hòa mình cùng bụi bặm, thế gọi là huyền đồng. Cho nên thân cũng không được, sơ cũng không được, lợi cũng không được, hại cũng không được, quý cũng không được, tiện cũng không được. Vì thế nên quý nhất thiên hạ.” (知者不言。言者不知。塞其兌，閉其門，挫其銳，解其紛，和其光，同其塵，是謂玄同。故不可得而親，亦不可得而疏；不可得而利，亦不可得而害；不可得而貴，亦不可得而賤。故為天下貴。Tri giả bất ngôn. Ngôn giả bất tri. Tắc kỳ đoài, bế kỳ môn, tỏa kỳ nhuệ, giải kỳ phân, hòa kỳ quang, đồng kỳ trần. Thị vị huyền đồng. Cố bất khả đắc nhi thân, diệc bất khả đắc nhi sơ; bất khả đắc nhi lợi, diệc bất khả đắc nhi hại; bất khả đắc nhi quý, diệc bất khả đắc nhi tiện. Cố vi thiên hạ quý.) Cùng một sự vật nhưng tùy duyên, tùy thời, tùy cảnh, tùy dụng mà thấy như khác nhau, hay tùy theo phương diện mà đặt tên sai biệt. Nhưng đừng vì vậy mà đem tâm phân biệt, trở nên phiền diện, cố chấp, nhị nguyên. Cho nên, huyền đồng chính là bình đẳng, vô phân biệt, dù khi cần phải phân biệt rõ ràng.

Đối tượng chấp trước đều Không: Pháp môn thì vô lượng, nay đại lược có 5 môn phải trừ bỏ: i. Năm uẩn toàn Không; ii. Mười hai xứ toàn Không; iii. Mười tám giới toàn Không; iv. Mười hai duyên khởi toàn Không; v. Bốn đế toàn Không.

Sự trừ bỏ 5 môn này, vẫn chia làm 5. Trong mỗi môn đều có sự trừ bỏ sự biến kế sở chấp về nhân và pháp, như trên đã biện giải.

#### 1. Trừ chấp để nói Bát-nhã:

##### a. Đối tượng chấp trước đều Không:

##### i. Năm uẩn là Không:

##### i.1. Giải thích vì sao soi thấy năm uẩn là Không:

### **Xá-lợi-tử**

Tôn giả Xá-lợi-tử là đối tượng mà đức Phật muốn chỉ dạy. Y theo Phạn bản, nên gọi là *Xá-lợi-phất-đát-la*<sup>42</sup>. *Xá-lợi* là tên một loài chim, cự dịch là *cù dục* 鷓鴣, hoặc gọi là *thân* 身. Tam tạng [Pháp sư Huyền Trang] nói, “*Hoàn toàn sai!*” Chim Xá-lợi, là chim xuân oanh<sup>43</sup>, giống như chim cù dục (: chim sáo). Con chim này rất là thông minh, tiếng hót biến chuyển, bay nhảy tự tại; nó hơn hẳn các loài chim khác. Tuy nhiên, phương này gọi con chim này bằng nhiều tên khác nhau. Vì không thể xác định loài nào nên gọi bằng âm gốc. *Phất-đát-la* 弗怛羅 (: putra), đời

---

<sup>42</sup> Xá-lợi-phất (s: Śāriputra, p: Sāriputta, 舍利弗): một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, còn gọi là Xá-lợi-phất-đa 舍利弗多, Xá-lợi-phất-la 舍利弗羅, Xá-lợi-phất-đát-la 舍利弗怛羅, Xá-lợi-phất-đa-la 舍利弗多羅, Xà-lợi-phú-đa-la 闍利富多羅, Xà-lợi-phất-đa-la 闍利弗多羅; ý dịch là Thu lộ tử 鷺鷥子, 秋露子, Cù dục tử 鷓鴣子, 鷓鴣子, Thu tử 鷺子; thường gọi là Xá-lợi tử 舍利子, cự dịch là Thân tử 身子.

<sup>43</sup> Trương Hổ 張祜 (785-849): Nội nhân dĩ xướng xuân oanh chuyển 內人已唱春鶯囀: Những người múa ca trong cung cất tiếng hát, tiếng chim vàng anh mùa xuân uyển chuyển. (Xuân oanh chuyển 春鶯囀)

Đường dịch là tử 子. Xá-lợi là tên của mẹ tôn giả. Mẹ ngài tư chất thông minh và rất giỏi biện luận, được ví như chim oanh của nước Ấn Độ, nhân đó mà được đặt tên. Mẹ ngài tài trí hơn người, nhưng mỗi lần đối luận đều thua ông anh của mình là Câu-chỉ-la 狗社羅. Lạ lùng thay lúc bà thọ thai, mọi luận giải đều vượt hẳn ông anh. Năm lên 8 tuổi, ngài đã giỏi ngôn luận, khiến các luận sư của nhiều nước không phải là đối thủ. Thời ấy mọi người nói rằng, người mẹ thông minh, nhưng người con còn thông minh hơn mẹ. Muốn chứng tỏ mẹ con đều thông minh, trí tuệ trác việt, cho nên dùng mỹ xưng của người mẹ để thể hiện danh hiệu của tôn giả.

Hỏi: Những gì cần phá hủy đã nói, và lý ‘chấp trước diệt tận’ cũng đã nói, đó là trách vụ của bậc đại sĩ, chẳng phải công việc của bậc tiểu học. Đức Phật đã chọn tôn giả Xá-lợi tử làm đối tượng tán dương, không phải là làm sao?

Đáp: Trong sự giáo hóa của Phật, tên gọi Bò-tát là đồng đẳng, sao lại làm kẻ kỳ dị kén chọn người Nhị thừa giữ vững ‘pháp tình’? Tất nhiên, ở trong hàng Nhị thừa, tôn giả Xá-lợi tử là bậc trí tuệ đệ nhất, biết pháp tánh là Không, cổ vũ cùng bước lên [cỗ xe vĩ đại], thông đạt các pháp là vô tánh, không nên chấp là thật. Lại nữa, tôn giả Xá-lợi tử được Phật lực gia bị, khiến ngài ‘giải Không trừ chấp’, để khuyến khích người chưa đạt tới.

**Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc; sắc tức thị Không, Không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.**

Lý do của sự ‘chiêu kiến ngũ uẩn giai Không’ là gì? Bây giờ, đại chúng hoài nghi rằng, ‘tất cả chúng sanh đều thấy biết năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức, toàn là thật hữu.’ Vì sao nói, ‘Bò-tát thấy Không’? Đó là vì năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức, được biến kế và chấp trước thì bản lai rỗng không. Thí như người bệnh màng mắt thấy đủ thứ hình sắc hiện ở không trung. Sắc ấy và không

trung, là một, không hai. Biến kế chấp tánh về sắc cũng lại như vậy, vì bệnh màng mắt ‘phiền não’ mà hiện ra những ấn tượng, hình sắc trong hư không ‘nội tâm’. Nhưng sắc tánh và Không tánh không khác nhau, đều là ‘vô sở hữu’. Thế nên đức Phật dạy ngài Xá-lợi tử rằng, ‘sắc bất dị Không’. Nếu sắc là thật hữu, và sắc cùng Không khác nhau, thì trong Không nên có năm uẩn. Các Bồ-tát đem chánh trí chân thật mà soi thấy ‘sắc uẩn được biến kế’ tự nó vốn rỗng không, nên nói, ‘sắc bất dị Không’. Sắc đã không khác với Không, thì Không không thể khác với sắc được, cho nên nói, ‘Không bất dị sắc’. Sắc và Không đã không khác nhau, cho nên nói, ‘sắc tức thị Không, Không tức thị sắc’. Sắc bình đẳng với Không, Không bình đẳng với sắc, không có sai biệt. Vì vậy mà biết, sắc ấy bản lai tự Không, chẳng phải Bồ-tát gắng gượng quán chiếu làm cho nó Không. Nếu sắc là thật hữu, chẳng phải Không, và Bồ-tát gắng gượng quán chiếu làm cho nó Không, thì Bồ-tát trở thành điên đảo. Phạm phu thấy thật, nên chẳng điên đảo. Như sự thật không như vậy, nên biết ‘sắc là Không’.

*Thọ, tướng, hành, thức, diệc phục như thị:* Như sắc với Không không hai, bốn uẩn còn lại, lý lẽ cũng giống sắc uẩn.

i.2. Giải thích làm sao vượt qua mọi khổ ách:

**Xá-lợi tử, thị chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.**

Vượt qua được mọi khổ ách là do năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức là tuyệt đối Không. Không có sanh diệt, cấu tịnh, tăng giảm, cho nên khổ ách cũng không có, đó gọi là *độ*. Đến đoạn văn này, đại khái có bốn môn<sup>44</sup> để phân biệt.

(a) *Trừ sanh diệt môn*: Hiện thị ‘tuyệt đối Không’ để vượt qua khổ ách.

Có người nói: “*Định tánh của các pháp: sắc, thọ, tưởng, hành và thức, là thật hữu. Vì sao? Đó là vì những người có trí cho rằng, các pháp: sắc, v.v... từ ‘tự thể sanh’, hoặc cho rằng từ ‘tha sanh’, hoặc cho rằng ‘tự tha cộng sanh’, hoặc ‘vô nhân sanh’.*”

Có nhiều học thuyết nói về sự phát sanh của các pháp. Lý do gì nói ‘Các pháp là tuyệt đối Không thì không có khổ ách’?

Đức Phật bảo tôn giả Xá-lợi tử: “*Các pháp: sắc, v.v. ấy chỉ có tướng Không<sup>45</sup>, nên không có sanh. Nếu ông nói, các pháp: sắc, v.v. từ ‘tự thể sanh’, thì một pháp có hai thể. Nếu chỉ có một thể, thì không có ‘sanh’. Nếu nói từ ‘tự thể sanh’, thì có tự thể làm ‘năng trường sanh’<sup>46</sup>. Lại nữa, có từ cái gì sanh, nên có hai thể. Nếu tự thể là ‘năng sanh’, còn có ‘từ cái gì sanh’, thì sự sanh từ ‘cái gì’ là vô cùng. Nếu tự thể ‘năng sanh’ không từ cái gì sanh ra, thì sự sanh không từ đâu sanh. Nếu không từ đâu sanh, thì không có ‘tự thể sanh’. Nếu không có ‘tự thể sanh’, đó là không có ‘tự tánh sanh’. ‘Tự tánh sanh’ mà không có, thì ‘tha tánh sanh’ cũng không có. Vì sao? Vì có tự tánh cho nên có tha tánh. Tha tánh cũng*

---

<sup>44</sup> Bốn môn: (1) Không, hữu, vừa hữu vừa Không và phi hữu phi Không. (2) Bất sanh, bất diệt, bất cấu và bất tịnh. (3) Bất cấu, bất tịnh, bất tăng và bất giảm. (4) Tự sanh, tha sanh, cộng sanh và vô nhân sanh.

<sup>45</sup> Bát-nhã Tâm Kinh Thuật Nghĩa, No. 2202, Trí Quang soạn (Nhật Bản, A.D. 752): “Tướng tức là thể. Vì hết thảy các pháp lấy lý Như như tuyệt đối Không làm thể tánh.” (相者體也。一切諸法以畢竟空如如之理為體性故。)

<sup>46</sup> Đạo Đức Kinh, chương 7: “Thiên trường địa cửu. Thiên địa sở dĩ năng trường thả cửu giả, dĩ kỳ bất tự sanh, cố năng trường sanh.” (天長地久。天地所以能長且久者，以其不自生，故能長生。Trời dài, đất lâu. Trời đất sở dĩ dài lâu chính vì không tự dục, không mong cầu sự sống riêng tư, vì thế năng trường sanh.)

không phải là tự tánh. Tự tánh không có cho nên tha tánh cũng không có. Thế nên các pháp không phải từ ‘tha sanh’. Nếu tự tánh và tha tánh đều không có, thì không có ‘cộng sanh’. Nếu nói rằng, các pháp là ‘vô nhân sanh’, điều đó cũng không thể được. Vì sao? Có nhân sanh mà còn bị phá hoại, huống là ‘vô nhân’ mà có sanh được. Nếu vô nhân mà có sanh, thì bố thí, trì giới nên đọa địa ngục; thập ác, ngũ nghịch sẽ được sanh thiên, bởi vì chúng đều ‘vô nhân’. Nếu thật có sắc, v.v. sanh ra, thì có thể nói có diệt. Nay đã không có sắc, v.v. sanh ra, thì cũng không có diệt.”

Biển kế sở chấp về tự tánh của sắc, v.v. thì sanh và diệt đều không có<sup>47</sup>, tại sao chẳng phải là Không? Bởi vì có sắc, v.v. cho nên có khổ ách. Nếu sắc, v.v. là Không, thì vượt qua khổ ách đây.

(b) *Trừ cấu tịnh môn*: Hiện thị tướng ‘tuyệt đối Không’ của sắc, v.v.

Có người hỏi: Hiện thấy các nhiễm sắc, v.v. hữu lậu sanh ra từ nhân duyên ‘cấu’, và các tịnh sắc, v.v. vô lậu có ra từ nhân duyên ‘vô nhiễm’. Đó là sắc, v.v. các pháp có cấu, có tịnh. Đã có cấu, tịnh, thì là chẳng phải Không. Được gì mà nói, sắc, v.v. các pháp giống với Không? Luận Trung Quán nói: “*Nếu bảo rằng trong duyên không có quả, nhưng quả từ trong duyên sanh. Nếu vậy, quả ấy sao không từ trong phi duyên sanh ra?*”<sup>48</sup> *Như trong đất không có bình, vẫn sanh ra bình, sao không từ trong sữa không có bình vẫn sanh ra bình?*” Nếu xác quyết rằng không có quả, không cấu, không tịnh, không có khổ ách, thì không có phàm Thánh, có lỗi lớn tà kiến.

---

<sup>47</sup> Khi diệt thì không nên có sanh, khi sanh thì không nên có diệt, bởi vì sanh và diệt trái nghịch nhau.

<sup>48</sup> Trung luận, phẩm Quán nhân duyên, kệ 14: Nhược vị duyên vô quả, Nhi tùng duyên trung xuất; Thị quả hà bất tùng, Phi duyên trung nhi xuất? 若謂緣無果, 而從緣中出; 是果何不從, 非緣中而出. (Nếu bảo rằng trong duyên không có quả, nhưng quả từ trong duyên sanh. Nếu vậy, quả ấy sao không từ trong phi duyên sanh ra?)

Đáp: Người có bệnh màng mắt nhìn thấy không hoa, đâu biết hoa đốm chính là hư không. Luận Trung Quán nói: “*Nếu quả từ duyên sanh ra, mà duyên ấy không có tự tánh, vậy từ cái không có tự tánh sanh ra, thời đâu được nói là từ duyên sanh ra?*”<sup>49</sup> Duyên mà không có tự tánh, thì duyên ấy là chẳng có. Tự thể duyên đã không có, làm sao sanh ra quả được? Thế nên, các quả cấu tịnh: sắc, v.v. không từ duyên sanh ra, cũng không từ ‘phi duyên’<sup>50</sup> sanh ra. Duyên còn không thể sanh ra, làm sao phi duyên sanh ra được? Nếu phi duyên có khả năng sanh ra quả, thì tạo thiện nên đọa địa ngục, gây ác nên được sanh thiên. Vì phi duyên, cho nên sắc, v.v. các pháp không từ duyên hay phi duyên sanh ra. Đó là không có sắc, v.v. Vì không có sắc, cho nên duyên và phi duyên cũng không có.

Lại nữa, luận Trí Độ có ghi: “*Nếu các pháp bất sanh, bất diệt như hư không, vì sao có cấu, có tịnh? Thí như hư không dầu muôn tuổi, nhưng mưa chẳng có thể làm ướt hư không, lửa dữ chẳng có thể đốt cháy được hư không, [khói cũng không thể bám được]. Vì sao? Vì bản tánh của hư không là vô sanh.*”<sup>51</sup> Biến kế sở chấp về tự tánh của sắc, v.v. là không có, cho nên không nói ‘có cấu, có tịnh’. Cấu và tịnh đã không có, làm sao có khổ ách?

(c) *Trừ tăng giảm môn*: Hiện thị tướng ‘tuyệt đối Không’ của sắc, v.v.

---

<sup>49</sup> Trung luận, phẩm Quán nhân duyên, kệ 15: Nhược quả tùng duyên sanh, Thị duyên vô tự tánh; Tùng vô tự tánh sanh, Hà đắc tùng duyên sanh? 若果從緣生, 是緣無自性; 從無自性生, 何得從緣生? (Nếu quả từ duyên sanh ra, mà duyên ấy không có tự tánh, vậy từ cái không có tự tánh sanh ra, thời đâu được nói là từ duyên sinh ra?)

<sup>50</sup> Trung luận, phẩm Quán nhân duyên, kệ 7: Nhân thị pháp sanh quả, Thị pháp danh vi duyên, Nhược thị quả vị sanh, Hà bất danh phi duyên? 因是法生果, 是法名為緣; 若是果未生, 何不名非緣? (Nhân pháp ấy sanh ra quả, cho nên pháp ấy được gọi là duyên, vậy nếu quả khi chưa sanh, sao không gọi pháp ấy là phi duyên.)

<sup>51</sup> Đại Trí Độ Luận, quyển 35, phẩm Báo Ứng (Phụng Bát), tr. 319a15.



Có người hỏi: Hiện thấy các sắc, v.v. từ nhân duyên mà tăng: nhỏ thành lớn, từ nhân duyên mà giảm: lớn thành nhỏ. Các pháp từ nhân duyên tăng giảm mà có được, thì các pháp chẳng phải Không, vì sao nói, ‘sắc, v.v. đều là Không, thì vượt qua mọi khổ ách’?

Đáp: Cái thấy của một người tùy thuộc phiền não, khát ái, như nhìn sóng nắng<sup>52</sup> mà tưởng là nước. Nước không có thật, chỉ là rỗng không. Nhiếp Đại Thừa nói đến sự đối trừ ‘tán động tăng ích’.<sup>53</sup> Thế nên trong Kinh [Đại Bát-nhã] nói, ‘*tự tánh của sắc là Không, v.v.*’<sup>54</sup> Đó là biến kế sở chấp về sắc, v.v. Luận về tự tánh của sắc, v.v., nó hoàn toàn không có. Sắc, v.v. đã hoàn toàn không có, sao có thể

---

<sup>52</sup> Dương diễm 陽燄: Sóng nắng là những đợt sóng do hơi nắng bốc lên, làm cho con nai phát sanh ảo tưởng là nước.

<sup>53</sup> Tán động thêm lên. Nhiếp Đại Thừa Luận Bản, No.1594, tr. 140a01: “Mười là phân biệt tán động, là 10 thứ phân biệt của bồ tát : thứ 1 là tán động không tướng, thứ 2 là tán động có tướng, thứ 3 là tán động thêm lên, thứ 4 là tán động bớt đi, thứ 5 là tán động đồng nhất, thứ 6 là tán động biệt lập, thứ 7 là tán động tự tánh, thứ 8 là tán động sai biệt, thứ 9 là tán động lấy nghĩa theo tên, thứ 10 là tán động lấy tên theo nghĩa. Để đối trị 10 thứ tán động như vậy, các kinh của Bát nhã ba la mật đa đều nói đến trí vô phân biệt.”

<sup>54</sup> Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, No.220, quyển 4, phẩm Học Quán, tr. 17c01-14: “Xá Lợi Tử! Vì tự tánh Bồ-tát là không, tên Bồ-tát là không, vì sao vậy? Vì tự tánh của sắc là không, chứ chẳng phải do không có mà không, cái không của sắc chẳng phải sắc, sắc chẳng lia không, không chẳng lia sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; tự tánh của thọ, tưởng, hành, thức là không, chứ chẳng phải do không có mà không, cái không của thọ tưởng hành thức chẳng phải là thọ tưởng hành thức; thọ, tưởng, hành, thức chẳng lia không, không chẳng lia thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì đây, chỉ có tên gọi là Bồ-đề; đây, chỉ có tên gọi là Tát-đỏa; đây, chỉ có tên gọi là Bồ-đề-tát-đỏa; đây, chỉ có tên gọi nên gọi đó là không; đây, chỉ có tên gọi đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; tự tánh là như vậy, không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh. Đại Bồ-tát tu hành Bát-nhã-ba-la-mật-đa như vậy, chẳng thấy sanh, chẳng thấy diệt, chẳng thấy nhiễm, chẳng thấy tịnh. Vì sao? Vì chỉ giả lập những cái tên tạm đối với các pháp, để phân biệt; giả lập cái tên tạm, theo đó, khởi lên ngôn thuyết, gọi như thế này, như thế kia, rồi sinh khởi chấp trước thế này, thế nọ. Khi đại Bồ-tát tu hành Bát-nhã-ba-la-mật-đa, đối với tất cả những cái như thế, chẳng thấy có; do chẳng thấy có, mà không sanh chấp trước.” (H.T Thích Trí Nghiêm dịch)

nói ‘tăng: nhỏ thành lớn, giảm: lớn thành nhỏ’? Đã không có tăng giảm, sao lại có khổ ách? Thế nên nói, ‘vượt qua mọi khổ ách’ vậy.

### i.3. Trong Không không có năm uẩn:

#### **Thị cố Không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức.**

Từ trước đến đây, qua bốn môn phân biệt, thấy rằng, sắc, v.v. năm uẩn toàn là ‘tuyệt đối Không’. Mười hai xứ, mười tám giới, mười hai duyên khởi và bốn đế, qua bốn môn phân biệt, cũng biết chúng là biến kế sở chấp tánh, đều là Không. Vì sao biết? Y tha khởi tánh và Viên thành thật tánh vốn tách rời danh ngôn, khái niệm, phân biệt.<sup>55</sup> Các bậc hiền Thánh muốn hữu tình có chỗ thú nhập, bèn mượn hai tánh này của các pháp để giả lập ‘khách danh’ (: tên gọi tạm bợ). Sự giả lập khách danh, theo đó tạo nên sự khác biệt giữa cái này và cái kia mà thôi. Những khách danh ấy hoàn toàn không nói lên được tự tánh của các pháp. Qua hai tánh Y tha khởi và Viên thành thật, các pháp tách rời cả tánh và tướng, tất cả tâm hành

---

<sup>55</sup> Nhiếp luận nói, A lại da có 3 sự huân tập sai biệt: 1. Danh ngôn huân tập sai biệt; 2. Ngã kiến huân tập sai biệt; 3. Hữu chi huân tập sai biệt. H.T Thích Trí Quang giải thích: Danh ngôn huân tập: danh ngôn là các pháp. Các pháp mà gọi là danh ngôn, là vì các pháp là những khái niệm. Khái niệm là danh ngôn. Danh ngôn có 2 loại: chính khái niệm là biểu thị các pháp, nên gọi nó là danh ngôn hiển cảnh; rời ngôn ngữ văn tự truyền đạt danh ngôn hiển cảnh thì gọi là danh ngôn biểu nghĩa. Nói danh ngôn huân tập cũng như nói các pháp huân tập, huân tập thành ra chủng tử tương lai của các pháp, các pháp tương lai do chủng tử ấy mà hiện hành. Nên danh ngôn huân tập là duyên khởi thứ nhất, duyên khởi ra tự tánh khác nhau. Ngã kiến huân tập là mặt na (ý ô nhiễm) ý thức A lại da làm tự ngã. Ý thức tự ngã này huân tập thành ra chủng tử thấy có mình có người, tự thể (sanh mạng) khác nhau. Hữu chi huân tập, hữu chi là 12 nhân duyên. Do hữu chi huân tập, bằng các nghiệp phước, phi phước và bất động, mà có ra tự thể (và quả báo của tự thể) là 3 cõi 6 đường đáng ưa và đáng ghét. Ngã kiến huân tập và hữu chi huân tập là tăng thượng duyên, tức duyên khởi ra tự thể khác nhau. Tóm lại, do 3 sự sai biệt trên đây mà thấy A lại da vừa là chất liệu, vừa là tổ hợp, đối với nhân sanh vũ trụ.

cũng không có chỗ để vin bám. Tuy nhiên, các hữu tình không thấu rõ rằng, ‘danh ngôn là khách’, chấp trước cho là thật. Lại nữa, các hữu tình không thấu rõ rằng, ‘các pháp không có tánh tướng’, nên chấp trước tánh tướng cho là thật, sử dụng tánh tướng của các pháp cho mọi hoạt động của tâm lý. Như vậy là vọng tưởng, nhận thức kế đặc, nên xác quyết rằng danh tướng là thật có. Biến kế sở chấp tánh hoàn toàn không có, như đứa con của thạch nữ, như lông rùa, v.v. Qua ý nghĩa đây, có thể nói biến kế sở chấp tánh là Không. Biến kế sở chấp về sắc, v.v. đã là Không, cho nên lý lẽ của biến kế sở chấp tánh nơi mười hai xứ, mười tám giới, mười hai duyên khởi và bốn đế, qua bốn môn phân biệt, cũng giống như vậy.

ii. Mười hai xứ toàn Không:

**Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiết, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.**

Mười hai pháp này, mỗi pháp kết hợp với ý thức để sanh trường [tâm và tâm sở], nên gọi là *xứ*. Lại nữa, mười hai pháp này, mỗi pháp mang cái nghĩa ‘hữu tướng sai biệt’, cho nên gọi là *xứ*. Mười hai xứ là: 6 căn xứ: nhãn căn xứ, nhĩ căn xứ, tỷ căn xứ, thiết căn xứ, thân căn xứ, ý căn xứ, và 6 trần xứ: sắc trần xứ, thanh trần xứ, hương trần xứ, vị trần xứ, xúc trần xứ, pháp trần xứ. Mười hai xứ được trình bày đầy đủ ở trong Kinh.<sup>56</sup> Nghĩa của 12 xứ là: mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý tiếp xúc pháp trần. Mười hai xứ này đều là giả thi thuyết, nhưng hàng đệ sanh<sup>57</sup> không biết hư giả, ở nơi các pháp mà kế

---

<sup>56</sup> Kinh Tạp A-hàm, quyển 13; Luận Đại Tỳ-bà-sa, quyển 71.

<sup>57</sup> Đệ sanh 異生 (S. Bālaprthagjana) = Phạm phu chúng loại 凡夫眾類.

đặc, xác định là thật có ngang qua danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt<sup>58</sup>, gọi là Biến kế sở chấp tánh. Mười hai xứ được biến kế, chấp trước, chúng bản lai là Không, cho nên gọi là ‘vô’, chính là “*vô nhĩn, nhĩ, tỳ, thiết, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.*”

iii. Mười tám giới toàn Không:

### **Vô nhĩn giới, nhĩ chí vô ý thức giới.**

Mười tám pháp được gọi chung là *giới*, vì có nghĩa ‘chủng tử’. Trong thức A-lại-da có chủng tử của các pháp, gọi tên là *giới*. Giới, còn mang nghĩa ‘nhân tố’. Giới, là khả năng duy trì tánh chất của chính nó và khả năng duy trì tánh chất của nhân quả. Lại nữa, nhiếp trì sự sai biệt của tất cả pháp, nên gọi là giới. Địa, thủy, hỏa, phong, v.v. tuy sai biệt vô lượng vẫn gồm trong 18 giới. Mười tám giới là: nhĩn giới, sắc giới, nhĩn thức giới; nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới; tỳ giới, hương giới, tỳ thức giới; thiết giới, vị giới, thiết thức giới; thân giới, xúc giới, thân

---

<sup>58</sup> Danh và vật, là danh và nghĩa của các pháp. Tự tánh và sai biệt, là đặc tánh và chi tiết của danh và của vật, nên gọi là tự tánh của danh, tự tánh của nghĩa, sai biệt của danh, sai biệt của nghĩa. Nhiếp luận nói về quán trí ngộ nhập duy thức như sau: “Do cái gì và làm thế nào để được ngộ nhập? Do cái ý thức thuộc chủng loại đa văn huân tập và thuộc về tác ý đúng lý, mà kiến phần của nó có cái ấn tượng tương tự pháp và nghĩa, (do cái ý thức ấy mà phân thành 4 tầm tư và 4 thật trí). Bốn tầm tư là suy tìm chỉ là giả thiết về danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt. Bốn thật trí là biết chắc chỉ là giả thiết về danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt. Cả 4 tầm tư và 4 thật trí như vậy đồng là không thể thủ đắc. Chư vị bồ tát muốn ngộ nhập duy thức một cách đúng như sự thật, nên nỗ lực mà tu - tức là đem cái ý thức có cái ấn tượng tương tự về danh và nghĩa mà suy tìm danh chỉ là ý thức, suy tìm nghĩa dựa vào danh cũng chỉ là ý thức, suy tìm tự tánh và sai biệt của danh và nghĩa cũng chỉ là giả thiết. Bao giờ chứng được chỉ là ý thức, thì bấy giờ chứng biết danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt, toàn là không thật, đồng là không thể thủ đắc. Như vậy, do 4 tầm tư và do 4 thật trí mà chính nơi cái ý thức có ấn tượng tương tự danh và nghĩa mà ngộ nhập được đạo lý duy thức.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

thức giới; ý giới, pháp giới, ý thức giới.<sup>59</sup> Danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt của mười tám giới này đều là giả thi thuyết; nhưng hàng dị sanh ở nơi đó mà kế đạc, khẳng định là thật có, ngang qua danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt. Mười tám giới được biến kế, chấp trước, chúng bản lai là Không, cho nên gọi là ‘vô’, chính là “*vô nhĩn giới, nĩi chí vô ý thức giới.*”

iv. Mười hai duyên khởi toàn Không:

**Vô vô minh, diệc vô vô minh tận; nĩi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận.**

Mười hai pháp này đợi duyên mà khởi, cho nên gọi là *duyên khởi*. Mười hai duyên khởi là: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục xú, xúc, thọ, ái, thủ, hữu sanh, lão, tử. Mười hai duyên khởi này gồm có 4 chi: (a) Giai đoạn nhân, gồm có: chi năng dẫn và chi sở dẫn; (b) Giai đoạn quả, gồm có: chi năng sanh và chi sở sanh.<sup>60</sup>

*Chi năng dẫn*: vô minh, hành và thức, chúng khởi sinh đời sống tương lai. Chúng dẫn phát chủng tử từ vô thủy của danh sắc, lục xú, xúc và thọ, để huân tập nơi A-lại-da thức tâm ở hiện tại, tạo ra công năng cảm quả.

*Chi sở dẫn*: Đó là chủng tử của danh sắc, lục xú, xúc và thọ. Do năng lực huân tập bởi ba chi vô minh, hành và thức như là tập khí trong tâm, khiến cho chủng tử của thức và chủng tử của ba chi sau nương theo chủng tử của danh sắc. Ở quả dị thực tương lai, tất cả chủng tử tuần tự sanh khởi và được tăng trưởng.

*Chi năng sanh*: Đó là ái, thủ và hữu. Ở giai đoạn mạng chung, quả dị thực xuất hiện tùy thuận theo hình thái dục tham, vì tùy theo sự hiện diện của một trong

---

<sup>59</sup> Trung A-hàm, phẩm Tâm, Kinh Đa Giới.

<sup>60</sup> Xem A-tỳ-đạt-ma Tạp Tập Luận, tr. 711b22; và Thành Duy Thức Luận, tr. 43b27.

các loại tập khí của nghiệp. Chính là ‘hữu’ làm điều kiện dẫn phát bốn chi sở dẫn nói trên chiêu cảm quả dị thực.

*Chi sở sanh*: Đó là sanh và già - chết. Do ba chi năng sanh nói trên tùy thuận theo hình thái dục tham, vì tùy theo sự hiện diện của một trong các loại tập khí của nghiệp, và tùy vào chúng đồng phần<sup>61</sup> ở một đời, mà quả dị thực của bốn chi sở dẫn nói trên được sanh khởi, gọi là sanh và già – chết.

Mười hai duyên khởi này có hai thứ thuận thứ đệ và hai thứ nghịch thứ đệ.<sup>62</sup> Văn ý ở đây chỉ nói hai thứ thuận thứ đệ: (1) Tạp nhiễm thuận thứ đệ: vô minh duyên hành, cho đến sanh duyên lão tử. (2) Thanh tịnh thuận thứ đệ: vô minh diệt nên hành diệt, cho đến sanh diệt nên lão tử diệt. Đối với hai thứ nhiễm tịnh của mười hai duyên khởi, mà chấp trước, khẳng định là thật có, ngang qua danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt, gọi là Biến kế sở chấp tánh. Nay thấu đạt rằng, sự biến kế sở chấp về tạp nhiễm của mười hai duyên khởi là Không, cho nên nói ‘*vô vô minh, nãi chí vô lão tử*’. Lại thông suốt rằng, sự biến kế sở chấp về thanh tịnh của mười hai

---

<sup>61</sup> A-tỳ-đạt-ma Phẩm Loại Túc Luận, tr. 694a23: “Chúng đồng phần là gì? Là tánh đồng loại của các hữu tình.” Câu-xá Luận, tr. 24a09: “Có một thực thể được gọi là đồng phần, mà nhờ đó mà có sự loại tợ giữa các hữu tình.”

<sup>62</sup> A-tỳ-đạt-ma Tạp Tập Luận, quyển 4, tr. 713a02: “Thuận nghịch, là tạp nhiễm thuận nghịch và thanh tịnh thuận nghịch. Đây là nói thuận nghịch của duyên khởi. Tạp nhiễm thuận nghịch: (a) Dựa vào Lưu chuyển thứ đệ: vô minh duyên hành, v.v., như vậy thủy là thuận thứ đệ; (b) Dựa vào An lập đế: già chết khổ, già chết tập, già chế diệt, già chết thú hưởng diệt hành, như vậy thủy là nghịch thứ đệ. Thanh tịnh thuận nghịch: (a) [Dựa vào Hoàn diệt thứ đệ:] vô minh diệt nên hành diệt, như vậy thủy là thuận thứ đệ; (b) Là do cái gì không có nên già chết không có, do cái gì diệt nên già chết diệt, như vậy thủy là nghịch thứ đệ.”

Tâm Kinh U Tát, tr. 539b15: “Đức Từ Thị tôn nói, ‘Mười hai duyên khởi đây có tạp nhiễm và thanh tịnh.’ Tạp nhiễm và thanh tịnh đều có hai quán: thuận và nghịch. Tạp nhiễm thuận quán thì dựa vào pháp sanh tử lưu chuyển; tạp nhiễm nghịch quán thì dựa vào pháp thế gian gia hành. Thanh tịnh thuận quán thì dựa vào pháp căn bản đoạn chướng; thanh tịnh nghịch quán thì dựa vào pháp đoạn chướng rồi trùng quán.” [Chi tiết xem tr. 539b15-540a25, hay Tâm Kinh U Tát, Khuy Cơ soạn, Quảng Minh dịch.]

duyên khởi là Không, cho nên nói ‘*vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử tận*’. *Tận*, tức là diệt vậy.

v. Bốn đế toàn Không:

### **Vô khổ, tập, diệt, đạo.**

Bốn pháp này được thẩm sát một cách chắc thật, là điều chắc thật không hư dối, gọi là *đế*.<sup>63</sup>

*Khổ đế*: Hữu tình sanh và sanh sở y xứ, hai thứ như vậy được sanh do năng lực của nghiệp phiền não, được khởi do năng lực của nghiệp phiền não tăng thượng. Như thứ đệ của chúng, hiển thị hữu tình sanh và sanh sở y xứ đều là tánh khổ, nên gọi là khổ đế.<sup>64</sup>

*Tập đế*: Phiền não và các nghiệp do phiền não tăng thượng sanh ra<sup>65</sup>, đều gọi là tập đế. Do phiền não và nghiệp mà tập khởi cái khổ sanh tử, nên gọi là tập đế.

*Diệt đế*: Là pháp hữu lậu diệt ở trên cảnh chân như sở duyên, nên gọi là diệt đế.

*Đạo đế*: Là các pháp vô lậu: giới, định, tuệ, v.v. Biết khổ, đoạn tập, chứng diệt và tu đạo, vận dụng không trở ngại, nên gọi là đạo đế.

---

<sup>63</sup> Xem Kinh Trung A-hàm, phẩm Xá-lê Tử Tương Ứng, Kinh Phân Biệt Thánh Đế.

<sup>64</sup> A-tỳ-đạt-ma Tập Tập Luận, quyển 6, tr. 719a27-b28: “Hỏi: Thế nào là Khổ đế? Đáp: Hữu tình sanh và sanh sở y xứ, tức hữu tình thể gian và khí thể gian. Như thứ đệ của chúng, hoặc sanh, hoặc sanh xứ, đều gọi là khổ đế. ... Như vậy hoặc hữu tình thể gian, hoặc khí thể gian, được sanh do năng lực của nghiệp phiền não, được khởi do nghiệp phiền não tăng thượng, gọi chung là khổ đế. ‘Được sanh do năng lực của nghiệp phiền não, được khởi do nghiệp phiền não tăng thượng’, hai câu này như thứ đệ của chúng, hiển thị hữu tình thể gian và khí thể gian đều là tánh khổ.”

<sup>65</sup> ‘Nghiệp do phiền não tăng thượng sanh ra’, là nghiệp hữu lậu.

Đối với bốn đế mà chấp trước, khẳng định là thật có, ngang qua danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt, gọi là Biến kế sở chấp tánh. Nay thông suốt rằng, sự biến kế sở chấp về bốn đế đều là Không, cho nên nói ‘*vô khổ, tập, diệt, đạo*’.

Trên đây là nói đối tượng chấp trước đều Không.

b. Chủ thể chứng đắc cũng Không:

### **Vô trí, diệt vô đắc.**

*Vô trí*: Trí năng quán là Không.

*Vô đắc*: Cảnh sở Không là Không.

*Vô trí*, là nói trí Bát-nhã năng quán về uẩn, xứ, giới, duyên khởi, đế, v.v. vốn tách rời danh ngôn và tánh tướng. Nếu chấp trước trí Bát-nhã và khẳng định nó là thật, thì đó cũng là Biến kế sở chấp tánh. Nay trừ bỏ chấp tánh ấy, biết bản thể của trí là Không, nên nói là ‘vô trí’.

*Vô đắc*, là sự biến kế sở chấp về uẩn, xứ, giới, duyên khởi, đế, v.v., bản lai tự Không, chẳng phải Bò-tát gắng gượng quán chiếu làm cho nó Không. Sau đó Bò-tát chứng đắc uẩn, xứ, giới, duyên khởi, đế, v.v. đều Không, nên gọi là vô đắc.

Kinh Đại Phẩm nói: “*Lúc đại Bò-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, hành cũng chẳng nhận lấy, không hành cũng chẳng nhận lấy, hành không hành cũng chẳng nhận lấy, chẳng hành chẳng không hành cũng chẳng nhận lấy, không nhận lấy cũng chẳng nhận lấy. Ngài Xá-lợi-phát hỏi ngài Tu-bồ-đề: ‘Lý do gì mà đại Bò-tát chẳng nhận lấy?’ Ngài Tu-bồ-đề nói: ‘Vì tự tánh của Bát-nhã ba-la-mật thì bất khả đắc nên chẳng nhận lấy. Vì sao? Pháp vô sở hữu là Bát-nhã ba-la-mật. Xá-lợi-phát, vì sao? đại Bò-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, hành cũng chẳng nhận lấy, không hành cũng chẳng nhận lấy, hành không hành cũng chẳng nhận lấy, chẳng hành chẳng không hành cũng chẳng nhận lấy, không nhận lấy cũng chẳng nhận lấy. Thế*



*nên đại Bồ-tát với tất cả đều chẳng nhận lấy. Với chẳng nhận lấy, cũng chẳng nhận lấy. Vì sao? Vì tất cả pháp tánh là vô sở hữu, chẳng theo các pháp hành, chẳng nhận lấy các pháp tướng.”*<sup>66</sup>

Trước đến đây là phá biến kế sở chấp tánh: khởi khái niệm thật có về uẩn, xứ, giới, duyên khởi, đế. Đó là mượn Không để trừ bỏ chấp trước. Sợ người ta chấp lấy cái Không làm cứu cánh cho cảnh giới chứng đắc, nên đến đây phải trừ bỏ nó. Nói đến cái Không ấy, thì nó càng không phải là cảnh giới chứng đắc. Thế nên, Luận Trung Quán có ghi: “*Đại Thánh nói Không pháp, cốt vì khiến chúng sanh xa lìa các kiến chấp, nếu trở lại chấp có pháp Không, thời chư Phật không thể hóa độ.*”<sup>67</sup> Vì sao? Vốn là có bệnh, nên mượn Không để chữa trị. Bệnh đã qua khỏi, Không cũng tự dứt, như giông bão đê bẹp cỏ, cỏ chết rồi, bão tiêu tan. Nếu điều ấy mà không đúng, rồi bỏ ‘hữu’ lấy ‘vô’, thì giống như tránh núi lại vào hang, đều không khỏi tai nạn! Làm sao có thể tự ngưng dứt?<sup>68</sup>

## 2. Chúng quả để nói Bát-nhã:

Trước đến đây là sự trừ bỏ chấp trước ở mặt nhân để nói Bát-nhã.

Dưới đây là sự hiển thị chứng đắc ở mặt quả để nói Bát-nhã. Nhân thì ‘vô y vô đắc’; quả thì ‘vô tướng vô vi’. Bát-nhã thì chưa từng có nhân quả. Vì hóa độ hữu tình mà tạm mượn danh từ ‘nhân quả’ để thuyết giảng. Đoạn này có hai phần:

---

<sup>66</sup> Kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, No.223, phẩm Hành Tướng, tr. 237c01-11.

<sup>67</sup> Trung luận, phẩm Quán Hành, kệ 9: Đại thánh thuyết không pháp, Vị ly chư kiến cố, Nhược phục kiến hữu không, Chư Phật sở bất hóa. 大聖說空法，為離諸見故，若復見有空，諸佛所不化。(Đại Thánh nói Không pháp, cốt vì khiến chúng sanh xa lìa các kiến chấp, nếu trở lại chấp có pháp Không, thời chư Phật không thể hóa độ.)

<sup>68</sup> Duy Ma Cát Nghĩa Sớ 維摩經義疏, No.1781, Cát Tạng soạn, tr. 910b29: “Ngôn cũng là danh, nên danh thì là diêu. Tướng cũng là hình, nên còn hình thì là thô. Đã ngộ lý ‘vô danh ngôn’, tức lãnh hội đạo ‘phi hình tướng’, cho nên núi và hang đều không tránh, tai nạn đều tránh khỏi.”

a. Y theo Bát-nhã mà đắc Niết-bàn; b. Y theo Bát-nhã mà đắc Bồ-đề. Đây cũng giả nói ‘y theo Bát-nhã mà đắc Bồ-đề’ vậy.

a. Y theo Bát-nhã mà đắc Niết-bàn:

**Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề-tát-đỏa, y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly nhất thiết điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.**

Đoạn này có 5 phần: i. Nương trước khởi sau, nên nói ‘dĩ vô sở đắc cố’; ii. Năng y là người, nên nói ‘Bồ-đề-tát-đỏa’; iii. Sở y là Bát-nhã; iv. Mở cánh cửa giải thoát; v. Khế chứng giải thoát.

Ba phần đầu đã nói ở trước.

iv. Mở cánh cửa giải thoát:

*Vô quái ngại*: Đây là Không giải thoát môn: thông đạt các pháp tự tha đều Không, thì trí năng quán không bị chướng ngại bởi ‘hữu tánh’.

*Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố*: Đây là Vô tướng giải thoát môn: Do chứng các pháp tự tha đều Không, mà biết các pháp là vô tướng. Vì sao? Nếu không biết các pháp là vô tướng, thì bên ngoài có chướng ngại, bên trong có khiếp sợ. Nếu chứng đắc các pháp là vô tướng, thì bên ngoài không có chướng ngại, bên trong không có khiếp sợ.

*Viễn ly điên đảo mộng tưởng*: Đây là Vô nguyện giải thoát môn: Do chứng các pháp là vô tánh, thì bên ngoài không có chướng ngại, bên trong không có khiếp sợ. Thông đạt các pháp chỉ là điên đảo, giống như mộng tưởng, hư vọng không thật, cho nên viễn ly, không khởi nguyện cầu.

v. Khế chứng giải thoát:

*Cứu cánh Niết-bàn*: Đây là nói quả giải thoát. Không, Vô tướng, Vô nguyên chỉ là những cánh cửa của giải thoát. Nhờ những cánh cửa này mà thú nhập Niết-bàn cứu cánh – trú xứ của giải thoát, cũng là trú xứ ‘không có chướng ngại’.

Nói ‘đắc pháp Không’, là do thấu suốt ‘các pháp là vô tánh’, mà trí không có chướng ngại, tâm không có khiếp sợ.

Nói ‘đắc nhân Không’, là do không chấp ngã, mà bên trong không có khiếp sợ.

*Viễn ly điên đảo*, là nói về nhân Không. *Viễn ly mộng tưởng*, là nói về pháp Không. Do thông đạt hai Không ấy mà chứng đắc Niết-bàn cứu cánh.

b. Y theo Bát-nhã mà đắc Bồ-đề:

**Tam thế chư Phật, y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.**

Đoạn này có 3 phần:

i. Năng y là người: trước đắc Niết-bàn, thành tựu Bồ-tát, là nói ‘từ nhân đến quả’; nay đắc Bồ-đề, thành tựu chư Phật, là nói ‘quả do nhân mà có’. Đó là sự ảnh lược hỗ hiển.<sup>69</sup>

---

<sup>69</sup> Ảnh lược hỗ hiển 影略互顯: Nói tắt là Ảnh lược. Khi thuyết minh hai sự kiện có liên quan với nhau, sự kiện phía này lược bớt đi là do phía kia hiển bày ra, sự kiện phía kia lược bớt đi là do phía này thuyết minh rõ, cứ như thế bổ sung cho nhau mà thành phương thức thuyết minh hoàn toàn, thế gọi là Ảnh lược hỗ hiển. Chẳng hạn, trong kinh Duy Ma phẩm, có một câu: Đoạn phiền não, nhập Niết Bàn, sau đoạn phiền não là đắc bồ đề được lược bớt đi (đoạn phiền não đắc bồ đề), và trước nhập Niết Bàn là ly sinh tử được bỏ bớt đi (ly sinh tử nhập Niết Bàn). Tức giữa bồ đề tương đối với phiền não, giữa sinh tử tương đối với Niết Bàn, dùng phương thức Ảnh lược hỗ hiển để thuyết minh. [X. luận Thành Duy Thức Q.6; luận Câu Xá Quang Kí Q.1; luận Thành Duy Thức Thuật Kí Q.6 phần cuối].

ii. Sở y là Bát-nhã: ‘y Bát-nhã Ba-la-mật-đa’.

iii. Sở đắc là Bồ-đề: Bồ-đề, Đường ngôn gọi là Giác; phái cũ dịch là Đạo, là làm vậy. Giác, thông cả ba thừa. Nhưng có cái giác trên cả nhị thừa là A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề. *A*, là vô. *Nậu-đa-la*, là thượng. *Tam-miêu*, là chánh. *Tam*, là đẳng. *Bồ-đề*, là giác: Vô thượng chánh đẳng giác.

3. Rộng khen hiển thị thù thắng:

**Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư. Cố thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa chú.**

Đoạn này có 3 phần:

a. Tứ cú ngợi khen: Do y theo Bát-nhã mà đối trị hai chấp (: nhân và pháp) và chứng đắc hai quả (: Niết-bàn và Bồ-đề), cho nên biết Bát-nhã ‘*thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú*’. Cái gì diệt ác, sanh thiện, gọi là thần chú.

Tiêu trừ bốn ma<sup>70</sup>, oán hận, thù địch, gọi là *Đại thần chú*. Phá hủy hai thứ si chướng<sup>71</sup>, gọi là *Đại minh chú*. Đây là ngợi khen công năng diệt ác của chú.

Không có tội lỗi trong tất cả điều thiện, nên gọi là *Vô thượng chú*. Đức Phật được tôn cao trong chúng sanh, gọi là *Vô đẳng*. Từ Bát-nhã sanh, nên Bát-nhã gọi là *Vô đẳng đẳng*. Thế nên trong kinh có nói: “*Này Ca-diếp! Thầy của chư Phật gọi*

---

<sup>70</sup> Tứ ma 四魔: 1. Thiên ma; 2. Ngũ ấm ma; 3. Phiền não ma; 4. Tử ma.

<sup>71</sup> Hai thứ si chướng: Vô minh và tập khí.

*là pháp. Vậy nên Như Lai cung kính cúng dường. Do pháp thường trụ nên chư Phật cũng thường trụ.”*<sup>72</sup> Đây là ngợi khen công năng sanh thiện của chú.

b. Ý nghĩa ngợi khen: Chú ấy ‘*năng trừ nhất thiết khổ*’, chứng đắc hai chân thật<sup>73</sup>. Sự thể này không có hư dối, nên ngợi khen là Đại thần chú, v.v.

---

<sup>72</sup> Kinh Đại Bát Niết Bàn, No. 374, quyển 3, phẩm Bốn Tướng, tr. 387c14. Kinh Tâm Địa Quán, No. 159, phẩm Báo Ân, tr. 299c02: “Thiện nam tử! Thầy của chư Phật là Pháp bảo. Vì sao? Chư Phật ba đời y theo pháp mà tu hành, nên đoạn hết thầy chướng, đắc thành Bồ-đề, tận cùng biên tế vị lai làm lợi ích cho chúng sanh. Bởi nhân duyên ấy, chư Như Lai trong ba đời thường cúng dường các Pháp bảo Ba-la-mật vi diệu, hưởng là hết thầy chúng sanh trong ba cõi chưa được giải thoát, mà không cung kính Pháp bảo vi diệu.”

<sup>73</sup> Hai chân thật: 1. Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành; 2. Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành; gọi chung là Chân thật tịnh sở hành; là hai trong 4 chân thật (Chân thật thế gian, Chân thật đạo lý, Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành và Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành.)

Luận Du già sư địa, quyển 36, phẩm Chân thật nghĩa, giải thích: “Thế nào là Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành, là tất cả Thanh văn, Độc giác, có vô lậu trí, hoặc có khả năng dẫn ra vô lậu trí, hoặc đắc Vô lậu hậu đắc thế gian trí sở hành cảnh giới, gọi là Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành. Do duyên đây làm cảnh, từ phiền não chướng trí được thanh tịnh, ở đời vị lai không có chướng ngại nào đứng vững, cho nên gọi là Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành. Quá trình thế nào? Là bốn Thánh đế: 1. Khổ Thánh đế; 2. Tập Thánh đế; 3. Diệt Thánh đế; 4. Đạo Thánh đế; tức đối với nghĩa lý của bốn Thánh đế như vậy mà cực kỳ khéo léo tư duy, quyết trạch, chứng nhập hiện quán. Nhập hiện quán rồi thì như thật trí sanh khởi. Về hiện quán bốn đế, Thanh văn, Độc giác chỉ có thể quán được các uẩn khả đắc; ngoài các uẩn, ngã bất khả đắc. Số tập duyên sanh thì các hành sanh diệt tương ưng tuệ. Số tập dị uẩn, bổ đặc già la thì thấy vô tánh, phát sanh hiện quán Thánh đế như vậy. Thế nào là Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành? Là sở tri có khả năng chướng trí nên gọi là sở tri chướng. Từ sở tri chướng đắc Giải thoát trí sở hành cảnh giới. Nên biết, đây là Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành. Quá trình thế nào? Là chư Bồ tát, chư Phật Thế tôn thể nhập pháp vô ngã. Thể nhập rồi, khéo léo thanh tịnh đối với tất cả pháp ly ngôn tự tánh, giả thuyết tự tánh, được cảnh giới bình đẳng vô phân biệt trí sở hành. Cảnh giới như vậy là tối đệ nhất chân như, biên tế của vô thượng sở tri.”

c. Lý do Tâm Kinh Bát-nhã được gọi là chú: Bởi vì Bát-nhã có đủ 4 nghĩa ‘diệt ác’ và ‘sinh thiện’, cho nên nói ‘*Bát-nhã là một bài chú*’.

4. Tổng kết Kinh văn, nhờ thần chú để hiển thị thù thắng:

**Tức thuyết chú viết: Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.**

Ngợi khen Tâm Kinh để hiển thị thù thắng, bèn gọi ‘*Tâm Kinh là một bài chú*’, bởi vì chẳng phải ngoài Kinh mà riêng có thần chú. Như trong Kinh Lục Môn Đà-la-ni<sup>74</sup>, thần chú trở lại thu nhiếp kinh văn ở trên để thực hiện sáu môn vậy. Đã coi Tâm Kinh là một bài chú, nhưng chú ngữ trong các kinh có bao nhiêu văn tự đều là sức uy thần gia bị của chư Phật, Bồ-tát. Mỗi một chữ câu đều có nhiều nghĩa. Khi chuyển dịch qua ngôn ngữ phương này mà thêm hay bớt, thì ý nghĩa có thiếu sót, tụng đọc không linh nghiệm, cho nên không dịch nghĩa chú ngữ. Những ngôn âm đặc biệt về quý thần, chư thiên, bàng sanh, phần nhiều chẳng phải là danh từ thông thường của Ấn Độ, cho nên không dịch. Thần chú trong các kinh được quy định không dịch, là có lý do vậy.

---

<sup>74</sup> Xem Phụ Lục: Kinh Lục Môn Đà-la-ni. Trong Lục Môn Đà-la-ni Kinh Luận, No. 1361, ngài Thế Thân giải thích: “Kinh Đà-la-ni này có 6 nghĩa: 1. Tuệ viên mãn; 2. Từ lực thanh tịnh; 3. Tự tánh thanh tịnh; 4. Biết được những chướng người khác làm; 5. Nhiếp tất cả tư lương bồ-đề; 6. Quả ấy là chánh trí và chân như. Và có cách hiểu khác: 1. Lúc khổ, nhiếp thủ cõi hữu tình; 2. Khi vui, nhiếp thủ cõi hữu tình; 3. Với mình, đoạn chướng của tư lương; 4. Với người, đoạn chướng của tư lương; 5. Tích tập tất cả tư lương; 6. Tư lương được tích tập làm viên mãn tự lợi và viên mãn lợi tha.”

## PHỤ LỤC

### KINH MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT

#### Quyển 1

#### Phẩm 3: Tu Tập Tương Ưng

Tam tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập dịch.

Việt dịch: Quảng Minh

Tôn giả Xá-lợi-phất bạch đức Phật: “Bạch đức Thế Tôn! Bồ tát ma-ha-tát tu tập tương ưng Bát-nhã ba-la-mật như thế nào để tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật?”

Đức Phật bảo: “Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng sắc là Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật; tu tập tương ưng thọ, tưởng, hành và thức đều Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật.

“Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng nhãn là Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật; tu tập tương ưng nhĩ, tỷ, thiệt, thân và tâm đều Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật.

“Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng sắc là Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật; tu tập tương ưng thanh, hương, vị, xúc và pháp đều Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật.

“Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng nhãn giới là Không, sắc giới là Không và nhãn thức giới là Không; đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật; tu tập tương ưng nhĩ giới, thanh giới và nhĩ thức giới đều Không; tỷ giới, hương giới và tỷ thức giới đều Không; thiệt giới, vị giới và thiệt thức giới đều Không; thân giới, xúc giới và thân thức giới đều Không; ý giới, pháp giới và ý thức giới đều Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật.

“Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng Khô là Không; tu tập tương ưng Tập, Diệt và Đạo đều là Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật.

“Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng vô minh là Không; tu tập tương ưng hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh và lão tử đều Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật.

“Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng tất cả các pháp là Không, dù là hữu vi hay vô vi, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật.

“Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng tánh Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật. Như vậy, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật, tu tập tương ưng bảy thứ Không, được gọi là: tánh Không, tự tướng Không, chư pháp Không, vô sở đắc Không, vô pháp Không, hữu pháp Không và vô pháp hữu pháp Không, đây gọi là tương ưng với Bát-nhã ba-la-mật.”

Đức Phật bảo: “Xá-lợi-phất! Khi tu tập tương ưng bảy thứ Không, Bồ-tát ma-ha-tát chẳng thấy sắc là tương ưng hay là không tương ưng, chẳng thấy thọ, tưởng, hành và thức là tương ưng hay là không tương ưng; chẳng thấy sắc là tướng sinh hay tướng diệt, chẳng thấy thọ, tưởng, hành và thức là tướng sinh hay tướng diệt; chẳng thấy sắc là tướng cấu hay tướng tịnh, chẳng thấy thọ, tưởng, hành và thức là tướng cấu hay tướng tịnh; chẳng thấy sắc hợp với thọ, chẳng thấy thọ hợp với tưởng, chẳng thấy tưởng hợp với hành, chẳng thấy hành hợp với thức. Vì sao vậy? Vì tánh của các pháp là Không, nên không có pháp nào hợp với pháp nào.

“Xá-lợi-phất! Trong sắc vốn Không nên không có sắc; trong thọ, tưởng, hành và thức vốn Không nên không có thọ, tưởng, hành và thức.

“Xá-lợi-phất! Sắc là Không nên không có tướng nào hoại; thọ là Không nên không có tướng lãnh thọ; tưởng là Không nên không có tướng tri nhận; hành là Không nên không có tướng tạo tác; thức là Không nên không có tướng giác tri. Vì sao vậy? Xá-lợi-phất! Sắc chẳng khác Không; Không chẳng khác sắc. Sắc tức là Không; Không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành và thức cũng như vậy.

“Xá-lợi-phất! Tướng Không của các pháp ấy không sinh không diệt, không cấu không tịnh, không tăng không giảm. Pháp Không ấy không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại. Thế nên, trong Không không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới; cũng không có vô minh, cũng không có hết vô minh; cho đến cũng không có lão tử, cũng không có hết lão tử; không có Khổ, Tập, Diệt và Đạo; cũng không có trí và không có đắc; cũng không có Tu-đà-hoàn, không có quả Tu-đà-hoàn, không có Tu-đà-hàm, không có quả Tu-đà-hàm, không có A-na-hàm, không có quả A-na-hàm, không có A-la-hán, không có quả A-la-hán, không có Bích-chi-Phật, không có tuệ giác Bích-chi-Phật; không có Phật, cũng không có tuệ giác Phật.



“Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát tu tập tương ưng như vậy, được gọi là tương  
ưng với Bát-nhã ba-la-mật.”

(Đại chánh tạng, Vol. 08, No. 223, tr. 222c08-223a25.)

## KINH LỤC MÔN ĐÀ LA NI

No. 1360

Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch.

Việt dịch: Quảng Minh.

Tôi nghe như vậy: Một thời đức Bạc-già-phạm ngự trên cõi trời Tịnh Cư, ở đạo tràng Chúng Diệu Thất Bảo Trang Nghiêm trụ giữa hư không, cùng với vô tận số chúng Bồ-tát đến dự.

Bấy giờ đức Thế Tôn bảo các Bồ-tát rằng: “Thiện nam tử! Nếu muốn làm lợi ích an vui cho chúng sanh, các ông nên thọ trì pháp Lục môn đà-la-ni rằng: (1) Tôi lưu chuyển trong sanh tử, trải qua mọi cõi khổ đau, chớ khiến chúng sanh cùng chịu sự khổ đau ấy. (2) Mọi phú quý, vui thú của thế gian mà tôi đã thọ hưởng trong các hữu, nguyện cho chúng sanh cùng nhận sự vui thú ấy. (3) Bao nhiêu điều ác mà tôi đã làm, nếu tôi chưa sám hối thì trọn chẳng phát ra lời xúng với pháp vô thượng (: Niết-bàn). (4) Bao nhiêu nghiệp ma mà tôi đã làm, nếu tôi chưa nhận biết thì trọn chẳng khởi tâm duyên với pháp vô thượng. (5) Bao nhiêu pháp Ba-la-mật-đa và tất cả thiện căn quảng đại của thế gian và xuất thế gian mà tôi nhiếp thọ, nguyện cho chúng sanh đều mau chứng quả Vô Thượng Trí. (6) Tôi có chứng giải thoát cũng nguyện cho chúng sanh đều được giải thoát, không để họ trú trước Niết-bàn và sanh tử.”

“Đà-la-ni ấy là: Sám mê, sám mê. Sạn đế, sạn đế. Bạt diệt lệ, bạt diệt lệ. Tô bạt diệt lệ, tô bạt diệt lệ. Đế thệ, đế thệ. Chiến diệt lệ, chiến diệt lệ. Chiết diệt lệ

phạt đễ, đê thù phạt đễ, đạt ma phạt đễ. Tát phược kết lê thước, tỳ thâu đạt nễ. Tát phược a lạt thác, sa đạt nễ. Mạt nặc, tăng thâu đạt nễ, sa ha”

Nếu thiện nam tử hay thiện nữ nhân có đức tin trong sạch, ngày đêm sáu thời thường đọc tụng Lục môn đà-la-ni như vậy, thì tất cả nghiệp chướng của người này đều tiêu diệt, mau chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lúc đức Bạc-già-phạm nói kinh này xong, tất cả đại Bồ-tát và các Thiên chúng nghe lời Phật dạy đều rất hoan hỷ, tin nhận phụng hành.

San Francisco, 17/02/2021 (Mùng 6 Tết, Tân Sửu)

Phật tử **Quảng Minh** dịch chú.